

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH SINH VIÊN



CÂU HỎI ÔN THI TRẮC NGHIỆM

MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

NGUYỄN TẤN HỘP

TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH – 5/2016

Mọi ý kiến đóng góp xây dựng tài liệu này vui lòng truy cập:

<http://bit.ly/hopnguyen2a>

Tải tài liệu này (bản mới nhất) tại địa chỉ:

<http://bit.ly/hopnguyen1a>

“Những gì chúng ta làm cho bản thân rồi cũng sẽ mất.
Những gì chúng ta làm cho người khác sẽ còn lại mãi mãi.”

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)

CHÚC CÁC BẠN THÀNH CÔNG VÀ ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU ƯỚC MƠ

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)

HỌC PHẦN 1

Bài C1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

Câu 1: Đối tượng nghiên cứu môn học giáo dục quốc phòng, an ninh:

- A. Nghiên cứu về chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.
- B. Nghiên cứu về đường lối quân sự của Đảng, Công tác quốc phòng an ninh, Quân sự và kỹ năng quân sự cần thiết.**
- C. Nghiên cứu về chiến lược kinh tế, quốc phòng của Đảng, Nhà nước trong sự nghiệp đổi mới.
- D. Nghiên cứu về chiến lược kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

Câu 2: Quá trình nghiên cứu môn học giáo dục quốc phòng, an ninh phải nắm vững và vận dụng đúng đắn các quan điểm tiếp cận khoa học:

- A. Hệ thống, lịch sử, logic, thực tiễn.**
- B. Khách quan, lịch sử, toàn diện.
- C. Hệ thống, biện chứng, lịch sử, logic.
- D. Lịch sử, cụ thể biện chứng.

Câu 3: Các phương pháp nghiên cứu môn học giáo dục quốc phòng, an ninh:

- A. Nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu thực tiễn.
- B. Nghiên cứu tập trung, kết hợp với thảo luận nhóm.
- C. Kết hợp các phương pháp dạy học lý thuyết và thực hành.
- D. Cả A và C.**

Bài C2: QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHIẾN TRANH QUÂN ĐỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

Câu 1: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh:

- A. Là một hiện tượng chính trị xã hội có tính lịch sử.**
- B. Là những cuộc xung đột tự phát ngẫu nhiên.
- C. Là một hiện tượng xã hội mang tính vĩnh viễn.
- D. Là những xung đột do những mâu thuẫn không mang tính xã hội.

Câu 2: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về nguồn gốc của chiến tranh:

- A. Chiến tranh bắt nguồn từ khi xuất hiện ngay từ khi xuất hiện xã hội loài người.
- B. Chiến tranh bắt nguồn từ khi xuất hiện chế độ tư hữu, có giai cấp và nhà nước.**
- C. Chiến tranh bắt nguồn từ sự phát triển tất yếu khách quan của loài người.
- D. Chiến tranh bắt nguồn từ khi xuất hiện các hình thức tôn giáo

Câu 3: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất của chiến tranh:

- A. Là tiếp tục mục tiêu kinh tế bằng thủ đoạn bạo lực.
- B. Là thủ đoạn để đạt được mục tiêu của một giai cấp.
- C. Là tiếp tục của chính trị bằng thủ đoạn bạo lực.**
- D. Là thủ đoạn chính trị của một giai cấp.

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, chính trị là sự phản ánh tập trung của:

- A. Kinh tế.**
- B. Xã hội.
- C. Quốc phòng.
- D. An ninh.

Câu 5: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa chiến tranh với chính trị:

- A. Chính trị là con đường, là phương tiện của chiến tranh.
- B. Chính trị là một thời đoạn, một bộ phận của chiến tranh.
- C. Chính trị chi phối và quyết định toàn bộ tiến trình và kết cục của chiến tranh.**
- D. Chính trị không thể sử dụng kết quả sau chiến tranh để đề ra nhiệm vụ, mục tiêu.

Câu 6: Trong mối quan hệ giữa chiến tranh và chính trị, thì chiến tranh là kết quả phản ánh:

- A. Những bản chất chính trị xã hội.
- B. Sức mạnh tổng hợp của quân đội.
- C. Những cố gắng cao nhất của chính trị.**
- D. Những cố gắng cao nhất về kinh tế.

Câu 7: Hồ Chí Minh khẳng định mục đích cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống thực dân Pháp:

- A. Bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
- B. Bảo vệ đất nước và chống ách đô hộ của thực dân, đế quốc.
- C. Bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, của chế độ xã hội chủ nghĩa.
- D. Bảo vệ độc lập chủ quyền và thống nhất đất nước.**

Câu 8: Tư tưởng Hồ Chí Minh xác định thái độ đối với chiến tranh là:

- A. Phản đối tất cả các cuộc chiến tranh.
- B. Phản đối các cuộc chiến tranh chống áp bức, nô dịch.
- C. Phản đối các cuộc chiến tranh sắc tộc tôn giáo.
- D. Ủng hộ chiến tranh chính nghĩa, phản đối chiến tranh phi nghĩa.**

Câu 9: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh nhất thiết phải sử dụng bạo lực cách mạng:

- A. Để lật đổ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.**

B. Để xây dựng chế độ mới.

C. Để giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền.

D. Để lật đổ chế độ cũ.

Câu 10: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, bạo lực cách mạng được tạo bởi:

A. Sức mạnh của toàn dân, bằng cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang.

B. Sức mạnh của toàn dân, bằng cả tiềm lực chính trị và tiềm lực kinh tế.

C. Kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 11: Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp của Hồ Chí Minh:

A. Ngày 22/12/1944.

B. Ngày 23/11/1945.

C. Ngày 02/9/1945.

D. Ngày 19/12/1946.

Câu 12: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất giai cấp của quân đội phụ thuộc vào:

A. Bản chất của các nhà nước đã tổ chức ra quân đội đó.

B. Bản chất của các giai cấp và của nhà nước đã tổ chức ra quân đội đó.

C. Bản chất của giai cấp công nông và của nhà nước đã tổ chức ra quân đội đó.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 13: Nguyên tắc quan trọng nhất về xây dựng quân đội kiểu mới của Lê nin là:

A. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với quân đội.

B. Giữ vững quan điểm giai cấp trong xây dựng quân đội.

C. Tính kỷ luật cao là yếu tố quyết định sức mạnh quân đội.

D. Quân đội chính quy, hiện đại, trung thành với giai cấp công nhân.

Câu 14: Lê nin khẳng định yếu tố giữ vai trò quyết định đến sức mạnh chiến đấu của quân đội là:

A. Quân số, tổ chức, cơ cấu biên chế.

B. Chất lượng vũ khí, trang bị kỹ thuật.

C. Chính trị tinh thần.

D. Trình độ huấn luyện và thể lực.

Câu 15: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định sự ra đời của Quân đội nhân dân Việt Nam là:

A. Là một tất yếu có tính quy luật trong đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc ở Việt Nam.

B. Là một hiện tượng ngẫu nhiên trong quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam.

- C. Là một sự kế thừa trong lịch sử chống giặc ngoại xâm.
- D. Là một hiện tượng tự phát do đòi hỏi của chiến tranh cách mạng.

Câu 16: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, quân đội nhân dân Việt Nam:

- A. Mang bản chất của giai cấp nông dân.
- B. Mang bản chất giai cấp công – nông.
- C. Mang bản chất của giai cấp công nhân.**
- D. Mang bản chất nhân dân lao động Việt Nam.

Câu 17: Quân đội nhân dân Việt Nam mang bản chất của giai cấp công nhân, đồng thời có:

- A. Tính quần chúng, cách mạng sâu sắc.
- B. Tính phong phú và đa dạng.
- C. Tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc.**
- D. Tính phổ biến và rộng rãi.

Câu 18: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định Quân đội nhân dân Việt Nam có nhiệm vụ:

- A. Xây dựng quân đội ngày càng hùng mạnh và sẵn sàng chiến đấu.**
- B. Xây dựng quân đội ngày càng hùng hậu và sẵn sàng chiến đấu.
- C. Xây dựng quân đội ngày càng đông đảo và sẵn sàng chiến đấu.
- D. Xây dựng quân đội có chất lượng cao và sẵn sàng chiến đấu.

Câu 19: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định một trong hai nhiệm vụ chính của quân đội ta là:

- A. Tiến hành phổ biến chính sách của Đảng, Nhà nước cho nhân dân.
- B. Giúp nhân dân cải thiện đời sống vật chất tinh thần.
- C. Thiết thực tham gia lao động sản xuất, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội.**
- D. Làm nòng cốt phát triển kinh tế tại nơi đóng quân.

Câu 20: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Quân đội nhân dân Việt Nam có những chức năng:

- A. Chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu.
- B. Chiến đấu, lao động sản xuất.
- C. Chiến đấu, công tác, lao động sản xuất.**
- D. Chiến đấu tham gia giữ gìn hòa bình khu vực.

Câu 21: Quan điểm đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lênin về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa:

- A. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên liên tục.
- B. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan.**
- C. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ cấp thiết trước mắt.
- D. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu của toàn dân.

Câu 22: Bác Hồ nói với Đại đoàn quân tiên phong trong lần về thăm Đền Hùng năm 1954:

- A. *Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.*
- B. Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau bảo vệ đất nước.
- C. Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau xây dựng đất nước.
- D. Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau bảo vệ Tổ quốc.

Câu 23: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là:

- A. Sự nghiệp đổi mới.
- B. Sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa.
- C. Bản sắc văn hóa dân tộc.
- D. *Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.*

Câu 24: Tư tưởng Hồ Chí Minh về sức mạnh bảo vệ Tổ quốc:

- A. Là sức mạnh của cả dân tộc, kết hợp với sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân.
- B. *Là sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc, cả nước kết hợp với sức mạnh thời đại.*
- C. Là sức mạnh của toàn dân, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt.
- D. Là sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân, sức mạnh quốc phòng toàn dân.

Câu 25: Vai trò lãnh đạo sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thuộc về:

- A. Các đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội.
- B. Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.
- C. *Đảng Cộng sản Việt Nam.*
- D. Toàn bộ hệ thống chính trị ở Việt Nam.

Bài C3: XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN, AN NINH NHÂN DÂN

Câu 1: Đảng ta khẳng định vị trí của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Xây dựng kinh tế là chủ yếu, quốc phòng, an ninh là thứ yếu.
- B. Chỉ coi trọng quốc phòng, an ninh khi đất nước có chiến tranh.
- C. *Luôn luôn coi trọng quốc phòng, an ninh, coi đó là nhiệm vụ chiến lược gắn bó chặt chẽ.*
- D. Luôn luôn coi trọng quốc phòng, an ninh, coi đó là nền tảng để xây dựng đất nước.

Câu 2: Đặc trưng đầu tiên của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Mang tính chất tự vệ do giai cấp công nhân tiến hành.
- B. *Chỉ có mục đích duy nhất là tự vệ chính đáng.*
- C. Vừa mạnh toàn diện để tự vệ chính đáng.
- D. Được xây dựng hiện đại có sức mạnh tổng hợp.

Câu 3: Đặc trưng mang tính truyền thống của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. *Nền quốc phòng, an ninh vì dân, của dân và toàn thể nhân dân tiến hành.*
- B. Nền quốc phòng, an ninh mang tính giai cấp, dân tộc sâu sắc.
- C. Nền quốc phòng, an ninh bảo vệ quyền lợi của dân.
- D. Nền quốc phòng, an ninh do nhân dân xây dựng, mang tính chất nhân dân sâu sắc.

Câu 4: Sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bao gồm:

- A. Sức mạnh do các yếu tố chính trị, văn hóa, khoa học.
- B. Sức mạnh quốc phòng, an ninh hiện đại.
- C. Sức mạnh của quân đội nhân dân, công an nhân dân.
- D. *Có sức mạnh tổng hợp do nhiều yếu tố tạo thành.*

Câu 5: Mục đích xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là:

- A. *Tạo sức mạnh tổng hợp và tạo thế chủ động cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*
- B. Tạo ra sức mạnh quân sự để ngăn chặn nguy cơ chiến tranh.
- C. Tạo ra tiềm lực kinh tế để phòng thủ đất nước.
- D. Tạo ra môi trường hòa bình để phát triển đất nước theo định hướng XHCN.

Câu 6: Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân là:

- A. Xây dựng các cấp chính quyền ở cơ sở và lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh.
- B. *Xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.*
- C. Xây dựng lực lượng công an, quân đội vững mạnh.
- D. Xây dựng tiềm lực quân sự, an ninh vững mạnh.

Câu 7: Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam hiện nay là:

- A. Xây dựng và phát triển kinh tế xã hội ngày càng vững mạnh.
- B. Xây dựng đất nước và phát triển kinh tế.
- C. *Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*
- D. Xây dựng và phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh nhân dân.

Câu 8: Lực lượng của nền Quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bao gồm:

- A. *Lực lượng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân.*
- B. Lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân.
- C. Lực lượng toàn dân và dân quân tự vệ.
- D. Lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ.

Câu 9: Tiềm lực quốc phòng – an ninh là:

- A. Khả năng về của cải vật chất có thể huy động để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

B. Khả năng về nhân lực, vật lực, tài chính có thể huy động để thực hiện nhiệm vụ QP-AN.

C. Khả năng về tài chính có thể huy động phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

D. Khả năng về phương tiện kỹ thuật có thể huy động thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Câu 10: Tiềm lực quốc phòng, an ninh được thể hiện ở tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội nhưng tập trung ở:

A. Tiềm lực chính trị, tinh thần; khoa học và công nghệ; kinh tế; quân sự, an ninh.

B. Tiềm lực chính trị, tinh thần; đối ngoại, khoa học và công nghệ.

C. Tiềm lực công nghiệp quốc phòng, khoa học quân sự.

D. Tiềm lực chính trị, tinh thần; văn hóa xã hội; kinh tế.

Câu 11: Tiềm lực chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân:

A. Là khả năng về chính trị, tinh thần của xã hội để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

B. Là khả năng về chính trị, ý chí, quyết tâm chiến đấu chống quân xâm lược của toàn dân.

C. Là khả năng về chính trị, tinh thần có thể huy động nhằm tạo thành sức mạnh để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

D. Là khả năng về chính trị, tinh thần của nhân dân được huy động để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Câu 12: Nội dung xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

A. Xây dựng lòng yêu nước, niềm tin vào Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

B. Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

C. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, nâng cao cảnh giác cách mạng, thực hiện tốt giáo dục QP-AN.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 13: Tiềm lực kinh tế của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

A. Khả năng về tài chính và khoa học công nghệ để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

B. Khả năng về trang bị kỹ thuật quân sự có thể huy động để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

C. Khả năng về kinh tế của đất nước có thể khai thác, huy động nhằm phục vụ cho quốc phòng, an ninh.

D. Khả năng về tài chính để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Câu 14: Nội dung xây dựng tiềm lực kinh tế của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

A. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

B. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng hạ tầng kinh tế với cơ sở hạ tầng quốc phòng.

C. Có kế hoạch chuyển sản xuất từ thời bình sang thời chiến và duy trì sự phát triển của nền kinh tế.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 15: Xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

A. Tạo nên khả năng về vũ khí trang bị kỹ thuật để phòng thủ đất nước.

B. Tạo nên khả năng về khoa học công nghệ của quốc gia có thể khai thác, huy động để phục vụ quốc phòng, an ninh.

C. Tạo nên khả năng để huy động đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh.

D. Tạo nên khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ vào quốc phòng, an ninh.

Câu 16: Một trong những nội dung xây dựng tiềm lực quân sự, an ninh:

A. Xây dựng lực lượng quân đội vững mạnh toàn diện.

B. Xây dựng lực lượng công an vững mạnh toàn diện.

C. Xây dựng lực lượng thường trực, dân quân tự vệ vững mạnh.

D. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh toàn diện.

Câu 17: Thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là:

A. Sự tổ chức, bố trí lực lượng, tiềm lực mọi mặt của đất nước trên toàn bộ lãnh thổ.

B. Sự bố trí con người và vũ khí trang bị phù hợp trên toàn bộ lãnh thổ.

C. Sự bố trí thế trận sẵn sàng tác chiến trên một địa bàn chiến lược.

D. Sự bố trí các đơn vị của lực lượng vũ trang trên toàn bộ lãnh thổ.

Câu 18: Một trong những nội dung xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là:

A. Tổ chức phòng thủ dân sự, kết hợp cải tạo địa hình với xây dựng hạ tầng và các công trình quốc phòng, an ninh.

B. Tổ chức phòng thủ dân sự, kết hợp xây dựng các khu vực hậu phương, vùng căn cứ vững chắc về mọi mặt.

C. Tổ chức phòng thủ dân sự, chủ động tiến công tiêu diệt địch trên tất cả các mặt trận.

D. Tổ chức phòng thủ dân sự bảo đảm an toàn cho người và của cải vật chất.

Câu 19: Biện pháp chính nhằm xây dựng nhận thức về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là:

A. Thường xuyên giáo dục ý thức, trách nhiệm của công dân.

B. Thường xuyên thực hiện giáo dục nghĩa vụ công dân.

C. Thường xuyên thực hiện giáo dục quốc phòng, an ninh.

D. Thường xuyên phổ biến nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Câu 20: Nội dung thực hiện giáo dục quốc phòng, an ninh:

- A. Giáo dục về âm mưu thủ đoạn của địch.
- B. Giáo dục về tình yêu quê hương, đất nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.
- C. Giáo dục đường lối quan điểm của Đảng, pháp luật của nhà nước về quốc phòng, an ninh.
- D. Cả A, B, C.**

Bài C4: CHIẾN TRANH NHÂN DÂN BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Câu 1: Mục đích của chiến tranh nhân dân Việt Nam bảo vệ Tổ quốc là:

- A. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa.
- B. Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc.
- C. Bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 2: Đối tượng tác chiến của chiến tranh nhân dân Việt Nam bảo vệ Tổ quốc là:

- A. Chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng ly khai dân tộc trên thế giới.
- B. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động có hành động phá hoại, xâm lược, lật đổ cách mạng.**
- C. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản cách mạng trên thế giới.
- D. Lực lượng khủng bố quốc tế và lực lượng phản động trong nước.

Câu 3: Âm mưu, thủ đoạn chủ yếu của kẻ thù khi xâm lược nước ta:

- A. Đánh nhanh, thắng nhanh.
- B. Lực lượng tham gia với quân số đông, vũ khí trang bị hiện đại.
- C. Sử dụng biện pháp chính trị, ngoại giao để lừa bịp dư luận.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 4: Khi tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta, địch có điểm yếu:

- A. Tiến hành một cuộc chiến tranh phi nghĩa sẽ bị thế giới lên án.
- B. Phải tác chiến trong điều kiện địa hình, thời tiết phức tạp.
- C. Phải đương đầu với dân tộc ta có truyền thống yêu nước, chống xâm lược.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 5: Tính chất cơ bản chiến tranh nhân dân Việt Nam bảo vệ Tổ quốc là:

- A. Cuộc chiến tranh toàn dân, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt.
- B. Cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.**

- C. Cuộc chiến tranh toàn diện lấy mặt trận quân sự làm yếu tố quyết định.
- D. Cuộc chiến tranh cách mạng chống các thế lực phản cách mạng.

Câu 6: Tính chất chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc là:

- A. Cuộc chiến tranh của giai cấp công nhân nhằm bảo vệ độc lập chủ quyền và lãnh thổ.
- B. Cuộc chiến tranh cách mạng nhằm bảo vệ biên giới quốc gia.
- C. Cuộc chiến tranh chính nghĩa, tự vệ cách mạng nhằm bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.**
- D. Cuộc chiến tranh tự vệ nhằm đánh thắng các thế lực xâm lược để bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ đất nước.

Câu 7: Tính chất hiện đại trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc được thể hiện:

- A. Sử dụng vũ khí trang bị hiện đại để tiến hành chiến tranh.
- B. Sử dụng vũ khí trang bị hiện đại để đánh bại kẻ thù có vũ khí hiện đại hơn.
- C. Hiện đại về vũ khí, trang bị, tri thức và nghệ thuật quân sự.**
- D. Kết hợp sử dụng vũ khí tương đối hiện đại với vũ khí hiện đại.

Câu 8: Đặc điểm về cường độ của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc:

- A. Diễn ra khẩn trương, quyết liệt phức tạp ngay từ đầu và suốt quá trình chiến tranh.**
- B. Diễn ra khẩn trương, quy mô lớn giai đoạn đầu của chiến tranh.
- C. Diễn ra trong bối cảnh quốc tế có những thuận lợi cho chúng ta.
- D. Diễn ra với nhịp độ cao, cường độ lớn giai đoạn giữa của cuộc chiến tranh.

Câu 9: Vị trí, ý nghĩa của quan điểm “toàn dân đánh giặc” trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ Quốc:

- A. Điều kiện để mỗi người dân được tham gia đánh giặc, giữ nước.
- B. Điều kiện để phát huy cao nhất yếu tố con người trong cuộc chiến tranh.
- C. Điều kiện để phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp trong cuộc chiến tranh.**
- D. Điều kiện để phát huy sức mạnh toàn dân.

Câu 10: Trong tiến hành chiến tranh toàn diện, mặt trận đấu tranh nào là chủ yếu:

- A. Mặt trận kinh tế.
- B. Mặt trận quân sự.**
- C. Mặt trận ngoại giao.
- D. Mặt trận chính trị.

Câu 11: Quan điểm của Đảng ta về chuẩn bị cho chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ Quốc:

- A. Chuẩn bị đầy đủ mọi mặt trên các vùng chiến lược của đất nước.
- B. Chuẩn bị con người, vũ khí trang bị cho chiến tranh.
- C. Chuẩn bị đầy đủ tiềm lực kinh tế, quân sự trên cả nước cũng như từng khu vực.

D. Chuẩn bị mọi mặt trên cả nước, cũng như từng khu vực để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Câu 12: Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân:

- A. Tổ chức thể trận chiến tranh nhân dân.
- B. Tổ chức lực lượng chiến tranh nhân dân.
- C. Phối hợp chặt chẽ chống quân địch tiến công từ bên ngoài vào và bạo loạn lật đổ bên trong.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 13: Thế trận chiến tranh nhân dân:

- A. Sự tổ chức, bố trí lực lượng để tiến hành chiến tranh và hoạt động tác chiến.**
- B. Sự tổ chức, bố trí các đơn vị của lực lượng vũ trang nhân dân đánh giặc.
- C. Sự tổ chức, bố trí lực lượng phòng thủ đất nước.
- D. Sự tổ chức, bố trí các lực lượng chiến đấu trên chiến trường.

Câu 14: Trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, thế trận của chiến tranh được:

- A. Bố trí rộng trên cả nước, nhưng phải tập trung cho khu vực chủ yếu.
- B. Bố trí rộng trên cả nước, nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm.**
- C. Bố trí rộng trên cả nước, nhưng tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm.
- D. Bố trí rộng trên cả nước, nhưng tập trung ở các địa bàn trọng điểm.

Câu 15: Lực lượng chiến tranh nhân dân là:

- A. Các quân khu, quân đoàn chủ lực.
- B. Toàn dân, lấy lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt.**
- C. Lực lượng lục quân, hải quân, phòng không không quân.
- D. Lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân.

Câu 16: Lực lượng toàn dân trong tiến hành chiến tranh nhân dân được tổ chức chặt chẽ thành:

- A. Lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân.
- B. Lực lượng quân đội nhân dân và dân quân tự vệ.
- C. Lực lượng quần chúng rộng rãi và lực lượng quân sự.**
- D. Lực lượng đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự.

Câu 17: Tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc phải phối hợp chặt chẽ giữa:

- A. Chống quân xâm lược từ bên ngoài vào với chống lực lượng khủng bố từ bên trong.
- B. Chống quân địch tấn công từ bên ngoài vào với bạo loạn lật đổ từ bên trong.**
- C. Chống bạo loạn lật đổ với trấn áp bọn phản động.
- D. Chống bạo loạn lật đổ với các hoạt động phá hoại khác.

Bài C5: XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VIỆT NAM

Câu 1: Lực lượng vũ trang nhân dân gồm các tổ chức:

- A. *Vũ trang và bán vũ trang.***
- B. Quốc phòng và an ninh.
- C. Quân sự và an ninh trật tự.
- D. An ninh trật tự và bán vũ trang.

Câu 2: Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam bao gồm:

- A. *Quân đội nhân dân, công an nhân dân, dân quân tự vệ.***
- B. Quân đội nhân dân, dự bị động viên, dân quân tự vệ.
- C. Quân đội thường trực, dự bị động viên, dân quân tự vệ.
- D. Quân đội chủ lực, cảnh sát nhân dân, dân quân tự vệ.

Câu 3: Khó khăn lớn tác động đến xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân:

- A. Các nước trên thế giới đang chạy đua vũ trang rất quyết liệt.
- B. Mặt trái kinh tế thị trường tác động quá lớn đến lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. Chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng khủng bố đẩy mạnh chiến lược “bạo loạn lật đổ”.
- D. *Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”.***

Câu 4: Một trong những thuận lợi cơ bản trong xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân:

- A. *Nhân dân ta có truyền thống yêu nước, đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.***
- B. Nhân dân ta luôn thương yêu đùm bọc, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo quân đội.
- C. Nhân dân ta có truyền thống đánh giặc độc đáo, sáng tạo.
- D. Nhân dân ta có tinh thần đoàn kết quốc tế, được quốc tế ủng hộ.

Câu 5: Một trong những thách thức lớn tác động đến xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân:

- A. *Tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.***
- B. Tụt hậu xa hơn về khoa học công nghệ so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.
- C. Các thế lực thù địch tập trung chống phá ta về chính trị, tư tưởng.
- D. Các thế lực thù địch tập trung chống phá lực lượng vũ trang nhân dân.

Câu 6: Quan điểm, nguyên tắc cơ bản nhất trong xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. *Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với lực lượng vũ trang nhân dân.***
- B. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý của Nhà nước đối với lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức chính trị trong lực lượng vũ trang.
- D. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của các cơ quan chính trị trong lực lượng vũ trang.

Câu 7: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo lực lượng vũ trang nhân dân theo nguyên tắc:

- A. Tuyệt đối, trực tiếp và toàn diện.
- B. Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt.**
- C. Tuyệt đối, toàn diện về mọi mặt.
- D. Toàn diện trên mọi lĩnh vực.

Câu 8: Quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới là:

- A. Tự lực, tự cường xây dựng lực lượng vũ trang.**
- B. Tự lực cánh sinh, tăng cường đối ngoại.
- C. Phát huy nội lực, tranh thủ hợp tác kinh tế.
- D. Tích cực hợp tác quốc tế về mọi mặt.

Câu 9: Quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới là:

- A. Lấy chất lượng là chính, lấy công tác huấn luyện làm cơ sở.
- B. Lấy chất lượng là chính, lấy xây dựng chính trị làm cơ sở.**
- C. Lấy chất lượng huấn luyện là chính, coi trọng xây dựng chính trị.
- D. Lấy chất lượng là trọng tâm, lấy xây dựng chính trị làm trọng điểm.

Câu 10: Một trong những nội dung xây dựng về chính trị lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. Chăm lo xây dựng củng cố các tổ chức chính trị trong lực lượng vũ trang nhân dân.**
- B. Chăm lo xây dựng củng cố các tổ chức chỉ huy trong lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. Đẩy mạnh hoạt động phòng chống “diễn biến hòa bình” trong lực lượng vũ trang.
- D. Đổi mới công tác đào tạo sĩ quan trong nhà trường.

Câu 11: Nội dung quan trọng nhất trong xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân về chính trị là:

- A. Phát triển số lượng Đảng viên trong lực lượng vũ trang nhân dân.
- B. Xây dựng đội ngũ, cán bộ chỉ huy trong lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. Giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
- D. Giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo trong lực lượng vũ trang nhân dân.**

Câu 12: Bảo đảm lực lượng vũ trang nhân dân luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi phản ánh:

- A. Chức năng, nhiệm vụ chiến lược cơ bản, thường xuyên của lực lượng vũ trang nhân dân.
- B. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu cơ bản, thường xuyên của lực lượng vũ trang nhân dân.**
- C. Quy luật của dân tộc Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước.
- D. Quy luật của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Câu 13: Phương hướng xây dựng lực lượng dự bị động viên:

- A. Hùng hậu về số lượng, có chất lượng cao, sẵn sàng động viên nhanh chóng khi cần thiết.
- B. Hùng hậu, được huấn luyện và quản lý tốt, bảo đảm khi cần thiết có thể động viên nhanh theo kế hoạch.**
- C. Luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi.
- D. Luôn sẵn sàng phối hợp với lực lượng thường trực và dân quân tự vệ.

Câu 14: Phương hướng xây dựng dân quân tự vệ:

- A. Vững mạnh, rộng khắp, lấy chất lượng là chính.**
- B. Vững mạnh, rộng khắp, lấy chất lượng chính trị là chính.
- C. Toàn diện, rộng khắp, lấy chất lượng là chính.
- D. Rộng khắp nhưng có trọng tâm trọng điểm.

Câu 15: Vấn đề cơ bản hàng đầu trong nhiệm vụ xây dựng quân đội, công an của Đảng trong mọi giai đoạn cách mạng là:

- A. Xây dựng quân đội, công an cách mạng.**
- B. Xây dựng quân đội, công an tinh nhuệ.
- C. Xây dựng quân đội, công an chính quy.
- D. Xây dựng quân đội, công an hiện đại.

Câu 16: Xây dựng quân đội nhân dân, công an nhân dân chính quy là:

- A. Thực hiện thống nhất về mọi mặt (tổ chức, biên chế, trang bị,...).**
- B. Thực hiện thống nhất về chính trị, quân sự, hậu cần.
- C. Thực hiện thống nhất về nhận thức, chính trị, tư tưởng.
- D. Thực hiện thống nhất về chính trị, mục tiêu chiến đấu.

Câu 17: Xây dựng quân đội nhân dân, công an nhân dân tinh nhuệ trên các lĩnh vực:

- A. Chính trị, kỹ thuật, nghiệp vụ.
- B. Chính trị, quân sự, hậu cần.
- C. Chính trị, quân sự, kỹ thuật.
- D. Chính trị, tổ chức, kỹ chiến thuật.**

Câu 18: Một trong những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. Nâng cao kết quả huấn luyện quân sự, giáo dục, đẩy mạnh đối ngoại.
- B. Nâng cao kết quả giáo dục chính trị, tư tưởng, phát triển cách đánh.
- C. Nâng cao chất lượng huấn luyện, giáo dục, xây dựng và phát triển khoa học công nghệ quốc phòng.
- D. Nâng cao chất lượng huấn luyện, giáo dục, xây dựng và phát triển khoa học quân sự, khoa học công an.**

Câu 19: Một trong những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. Từng bước giải quyết đầy đủ các yêu cầu của lực lượng vũ trang nhân dân.
- B. Từng bước giải quyết yêu cầu về tổ chức, biên chế cho lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. Từng bước giải quyết yêu cầu về vũ khí, trang bị kỹ thuật của các lực lượng vũ trang nhân dân.**
- D. Từng bước đổi mới, bổ sung đầy đủ vũ khí hiện đại cho lực lượng vũ trang nhân dân.

Câu 20: Một trong những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. Xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có phẩm chất, năng lực tốt.**
- B. Xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có phẩm chất tốt, số lượng đông.
- C. Xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có số lượng đông, năng lực tốt.
- D. Xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có số lượng đủ, phẩm chất tốt.

Bài C6: KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI TĂNG CƯỜNG CUNG CỐ QUỐC PHÒNG AN NINH

Câu 1: Cơ sở lý luận của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh:

- A. Quốc phòng, an ninh tạo ra cơ sở vật chất để xây dựng kinh tế.
- B. Quốc phòng, an ninh tạo ra những biến động kích thích kinh tế phát triển.
- C. Quốc phòng, an ninh và kinh tế có quan hệ, tác động qua lại lẫn nhau.**
- D. Quốc phòng, an ninh lệ thuộc hoàn toàn vào kinh tế.

Câu 2: Cơ sở lý luận của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh:

- A. Kinh tế quyết định toàn bộ sức mạnh của quốc phòng, an ninh.
- B. Kinh tế quyết định việc đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực cho quốc phòng, an ninh.
- C. Kinh tế quyết định đến nguồn gốc ra đời, sức mạnh của quốc phòng, an ninh.**
- D. Kinh tế quyết định việc cung cấp kỹ thuật, công nghệ cho quốc phòng, an ninh.

Câu 3: Trong mối quan hệ giữa kinh tế xã hội với quốc phòng, an ninh thì:

- A. Kinh tế quyết định đến bản chất của quốc phòng, an ninh.
- B. Kinh tế quyết định đến tổ chức biên chế của lực lượng vũ trang.
- C. Kinh tế quyết định việc cung cấp vật chất, kỹ thuật, nhân lực cho hoạt động quốc phòng, an ninh.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 4: Kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh được xác định là:

- A. Một quy luật khách quan.
- B. Một tất yếu khách quan.**

- C. Một chiến lược trọng yếu.
- D. Một nhiệm vụ chiến lược.

Câu 5: Kế sách “động vi binh, tĩnh vi dân” của ông cha ta có nghĩa là:

- A. Khi đất nước hòa bình, làm người lính sẵn sàng chiến đấu.
- B. Khi đất nước chiến tranh, làm người dân phát triển kinh tế.
- C. Khi đất nước có chiến tranh hoặc bình yên đều phải làm người dân phát triển kinh tế.
- D. Khi đất nước có chiến tranh thì làm người lính, đất nước bình yên thì làm người dân xây dựng kinh tế.**

Câu 6: Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta đề ra chủ trương:

- A. Vừa kháng chiến, vừa xây dựng kinh tế.
- B. Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.**
- C. Vừa kháng chiến, vừa tăng gia sản xuất.
- D. Vừa tăng gia sản xuất, vừa thực hành tiết kiệm.

Câu 7: Một trong những nội dung cơ bản của việc kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh là:

- A. Kết hợp trong chiến lược phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Kết hợp trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực để hiện đại hóa đất nước.
- C. Kết hợp trong xác định chiến lược phát triển kinh tế xã hội.**
- D. Kết hợp trong xác định chiến lược phát triển về khoa học công nghệ.

Câu 8: Một trong những nội dung cơ bản của việc kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong phát triển các vùng lãnh thổ:

- A. Kết hợp xây dựng cơ sở kinh tế vững mạnh với xây dựng các căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu cần kỹ thuật và hậu phương vững chắc.**
- B. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với xây dựng lực lượng vũ trang.
- C. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp quốc phòng với xây dựng các thể trận phòng thủ.
- D. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng các tổ chức chính trị, đoàn thể.

Câu 9: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh đối với các vùng kinh tế trọng điểm:

- A. Phải kết hợp chặt chẽ trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế với hạ tầng của nền quốc phòng toàn dân.**
- B. Phát triển kinh tế phải đáp ứng phục vụ nhu cầu dân sinh và nhu cầu dự trữ quốc gia.
- C. Phát triển kinh tế phải đáp ứng phục vụ yêu cầu phòng thủ ở từng tỉnh, thành phố.
- D. Phát triển kinh tế phải đáp ứng phục vụ thỏa mãn đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

Câu 10: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh ở vùng núi, biên giới:

- A. Phải quan tâm xây dựng các tổ chức chính trị xã hội và lực lượng dân quân tự vệ thường trực.
- B. Phải quan tâm đầu tư phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh ở các vùng cửa khẩu, các vùng giáp biên giới với các nước.**
- C. Phải quan tâm chăm lo xây dựng các tuyến biên giới giàu về kinh tế, ổn định về an ninh.
- D. Phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với xây dựng lực lượng vũ trang.

Câu 11: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh ở vùng biển đảo:

- A. Có cơ chế chính sách thỏa đáng để động viên khích lệ dân ra đảo bám trụ làm ăn lâu dài.**
- B. Có cơ chế chính sách thỏa đáng để động viên ngư dân đầu tư tàu thuyền đánh bắt xa bờ.
- C. Có cơ chế chính sách thỏa đáng để động viên ngư dân thành lập các tổ an ninh trên biển.
- D. Có cơ chế chính sách thỏa đáng để ngư dân tham gia xây dựng các trận địa phòng thủ.

Câu 12: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong công nghiệp:

- A. Kết hợp ngay từ khâu quy hoạch, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất.
- B. Kết hợp ngay từ khâu quy hoạch, bố trí các đơn vị kinh tế của ngành công nghiệp.**
- C. Kết hợp ngay chiến lược đào tạo nhân lực của ngành công nghiệp.
- D. Kết hợp ngay trong ý đồ bố trí mạng lưới công nghiệp quốc phòng.

Câu 13: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong nông, lâm, ngư nghiệp:

- A. Đẩy mạnh phát triển trồng rừng gắn với công tác định canh, định cư xây dựng các cơ sở chính trị vững chắc.**
- B. Đẩy mạnh khai thác, trồng rừng gắn với công tác định canh định cư xây dựng các tổ chức xã hội.
- C. Đẩy mạnh khai thác lâm sản, phát triển hệ thống giao thông, xây dựng các đoàn thể.
- D. Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo gắn với công tác luân chuyển dân cư, xây dựng cơ sở chính trị.

Câu 14: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong giao thông vận tải:

- A. Xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông cho thời bình.
- B. Xây dựng kế hoạch động viên giao thông cho thời bình và thời chiến.
- C. Xây dựng kế hoạch động viên giao thông vận tải cho thời chiến.**
- D. Xây dựng kế hoạch động viên từng giai đoạn.

Câu 15: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong xây dựng cơ bản:

- A. Công trình trọng điểm phải tính đến yếu tố tự bảo vệ và chuyển hóa phục vụ cho quốc phòng, an ninh.
- B. Công trình nào, ở đâu đều phải tính đến yếu tố tự bảo vệ và chuyển hóa phục vụ cho quốc phòng, an ninh.**
- C. Các công trình ở vùng núi, biên giới phải tính đến yếu tố tự bảo vệ và phục vụ cho quốc phòng, an ninh.
- D. Công trình trọng điểm, ở vùng kinh tế trọng điểm phải tính đến yếu tố tự bảo vệ.

Câu 16: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong khoa học, công nghệ và giáo dục là:

- A. Coi trọng giáo dục, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài của đất nước.
- B. Thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục quốc phòng, an ninh cho các đối tượng.
- C. Coi trọng đầu tư phát triển khoa học công nghệ quân sự.
- D. Cả A và B.**

Câu 17: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong y tế:

- A. Xây dựng mô hình quân dân y kết hợp trên các địa bàn, đặc biệt là ở miền núi, biên giới, hải đảo.**
- B. Xây dựng mô hình quân dân y kết hợp trên các địa bàn, đặc biệt là ở các vùng kinh tế trọng điểm.
- C. Xây dựng mô hình quân dân y kết hợp trên các địa bàn, đặc biệt là ở các thành phố.
- D. Xây dựng mô hình quân dân y kết hợp trên các địa bàn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

Câu 18: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc:

- A. Tổ chức biên chế lực lượng vũ trang phải phù hợp với điều kiện kinh tế và nhu cầu phòng thủ đất nước.**
- B. Tổ chức biên chế lực lượng vũ trang phải phù hợp với điều kiện kinh tế và dân cư trên từng địa bàn.
- C. Tổ chức biên chế lực lượng vũ trang phải phù hợp với khả năng kinh tế của địa phương.
- D. Tổ chức biên chế lực lượng vũ trang phải phù hợp với dân số của đất nước.

Câu 19: Giải pháp để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh phải tăng cường:

- A. Sự lãnh đạo của Nhà nước, quản lý của Đảng trong thực hiện nhiệm vụ.
- B. Sự giám sát của quần chúng nhân dân và điều hành của cơ quan chuyên môn.
- C. Sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền các cấp.**
- D. Sự điều hành quản lý của Nhà nước, giám sát của nhân dân.

Câu 20: Đối tượng bồi dưỡng kiến thức kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh cần tập trung vào:

- A. Học sinh, sinh viên các trường cao đẳng, đại học.
- B. Đội ngũ cán bộ các cấp từ xã, phường.
- C. *Đội ngũ cán bộ chủ trì các cấp bộ, ngành, đoàn thể từ trung ương đến cơ sở.***
- D. Đội ngũ cán bộ của các bộ, các ngành từ trung ương đến cơ sở.

Bài C7: NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VIỆT NAM

Câu 1: Vì sao nước ta thường bị các thế lực ngoại xâm nhòm ngó, đe dọa, tiến công xâm lược:

- A. *Việt Nam có vị trí chiến lược quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và biển Đông.***
- B. Việt Nam có dân số ít và có rất nhiều tài nguyên khoáng sản.
- C. Việt Nam có rừng vàng, biển bạc.
- D. Việt Nam là một thị trường tiềm năng.

Câu 2: Thời kỳ Bắc thuộc hơn 1000 năm được tính từ:

- A. Năm 179 trước Công nguyên đến năm 983.
- B. Năm 184 trước Công nguyên đến năm 938.
- C. Năm 197 trước Công nguyên đến năm 893.
- D. *Năm 179 trước Công nguyên đến năm 938.***

Câu 3: Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào năm:

- A. Năm 40 trước Công nguyên.
- B. Năm 140 sau Công nguyên.
- C. Năm 248 sau Công nguyên.
- D. *Năm 40 sau Công nguyên.***

Câu 4: Lý Thường Kiệt lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược nước ta lần thứ hai:

- A. Năm 981 – 983.
- B. Năm 1070 – 1075.
- C. *Năm 1075 – 1077.***
- D. Năm 1076 – 1077.

Câu 5: Ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược nước ta của nhà Trần vào các năm:

- A. 1258, 1285 và 1287 đến 1289.
- B. 1258, 1284 và 1287 đến 1288.

C. 1258, 1286 và 1287 đến 1288.

D. 1258, 1285 và 1287 đến 1288.

Câu 6: Nguyên nhân làm cho cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ thất bại:

A. Nhà Hồ tích cực chủ động tiến công quá mức.

B. Nhà Hồ đã tích cực tiến công nhưng quân Minh quá mạnh.

C. Nhà Hồ đã quá thiên về phòng thủ, dẫn đến sai lầm trong chỉ đạo chiến lược.

D. Nhà Hồ đã không đề phòng, phòng thủ, không phản công.

Câu 7: Tư tưởng chỉ đạo tác chiến trong tiến hành chiến tranh của ông cha ta là:

A. Tích cực chủ động phòng thủ.

B. Tích cực chủ động tiến công.

C. Kết hợp giữa tiến công và phòng ngự.

D. Kết hợp giữa phòng ngự và tiến công.

Câu 8: Lý Thường Kiệt sử dụng biện pháp “tiên phát chế nhân” nghĩa là:

A. Chuẩn bị chu đáo, chặn đánh địch từ khi mới xâm lược.

B. Chuẩn bị thế trận phòng thủ, chống địch làm địch bị động.

C. Chuẩn bị đầy đủ vũ khí trang bị để giành thế chủ động đánh địch.

D. Chủ động tiến công trước để đẩy kẻ thù vào thế bị động.

Câu 9: Một trong những nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta là:

A. Lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh.

B. Lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít thắng nhiều, lấy yếu thắng mạnh.

C. Lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh.

D. Lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít thắng nhiều, lấy yếu chống mạnh.

Câu 10: Nghệ thuật lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh là sản phẩm của:

A. Lấy kẻ thắng lực.

B. Lấy thế thắng lực.

C. Lấy mưu thắng lực.

D. Lấy ý chí thắng lực.

Câu 11: Quy luật của chiến tranh là:

A. Đông quân thì thắng, ít quân thì thua.

B. Vũ khí hiện đại thì thắng, thô sơ thì thua.

C. Mạnh được yếu thua.

D. Cả A và B.

Câu 12: Một trong những nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta là:

- A. **Kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, binh vận.**
- B. Kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, dân vận.
- C. Kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại thương, dân vận.
- D. Kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận quân sự, kinh tế, ngoại giao, binh vận.

Câu 13: Trong nghệ thuật kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận thì chính trị được xác định là:

- A. Mặt trận quan trọng nhất, chủ yếu nhất.
- B. Mặt trận quyết định thắng lợi của chiến tranh.
- C. **Cơ sở để tạo ra sức mạnh về quân sự.**
- D. Cơ sở chủ yếu để cô lập kẻ thù.

Câu 14: Một trong những cơ sở hình thành nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo:

- A. **Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.**
- B. Từ nghệ thuật quân sự của các nước.
- C. Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về đấu tranh giai cấp.
- D. Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về đấu tranh dân tộc.

Câu 15: Trong nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo, nghệ thuật nào là quan trọng nhất:

- A. Nghệ thuật chiến thuật.
- B. Nghệ thuật chiến dịch.
- C. **Nghệ thuật chiến lược.**
- D. Nghệ thuật xác định cách đánh.

Câu 16: Trong nghệ thuật chiến lược quân sự của Đảng, nội dung nào là quan trọng:

- A. **Xác định đúng kẻ thù, đúng đối tượng tác chiến.**
- B. Xác định đúng kẻ thù, đúng đối tác.
- C. Xác định đúng đối tượng, đúng đối tác.
- D. Xác định đúng lực lượng và đối tác của ta.

Câu 17: Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng ta xác định đối tượng tác chiến của quân và dân ta là:

- A. Quân đội Anh, quân đội Tưởng.
- B. Quân đội Nhật, quân đội Pháp.
- C. Quân đội Nhật, quân đội Tưởng.
- D. **Quân đội Pháp xâm lược.**

Câu 18: Khi Mỹ xâm lược Việt Nam, Đảng ta nhận định:

- A. Mỹ rất giàu và rất mạnh.
- B. Mỹ giàu nhưng không mạnh.**
- C. Mỹ không giàu nhưng rất mạnh.
- D. Mỹ tuy giàu nhưng rất yếu.

Câu 19: Về chiến lược quân sự, chúng ta xác định thời điểm mở đầu và kết thúc chiến tranh đúng lúc là khi chúng ta:

- A. Có đủ lực lượng và vũ khí.
- B. Được quốc tế ủng hộ và giúp đỡ.
- C. Đã xây dựng được thế trận vững mạnh, lực lượng đầy đủ.
- D. Đã đáp ứng được mọi điều kiện của hoàn cảnh lịch sử.**

Câu 20: Trong phương châm tiến hành chiến tranh được Đảng ta chỉ đạo:

- A. Tự lực cánh sinh và dựa vào các nước để đánh lâu dài.
- B. Tự lực cánh sinh, đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính.**
- C. Tự lực cánh sinh, đánh nhanh, thắng nhanh, dựa vào sức mình là chính.
- D. Tự lực cánh sinh, đánh lâu dài, dựa vào sức mạnh thời đại.

Câu 21: Một số loại hình chiến dịch trong nghệ thuật quân sự Việt Nam là:

- A. Chiến dịch phục kích, tập kích, đổ bộ đường không tổng hợp.
- B. Chiến dịch tiến công, phản công, phòng ngự, phòng không, tiến công tổng hợp.**
- C. Chiến dịch tiến công, tập kích đường không chiến lược.
- D. Chiến dịch tiến công đường chiến lược bằng vũ khí công nghệ cao.

Câu 22: Trong chiến dịch Điện Biên Phủ chúng ta đã thay đổi phương châm tác chiến đó là:

- A. Đánh lâu dài sang đánh nhanh, thắng nhanh.
- B. Đánh nhanh thắng nhanh sang đánh lâu dài.
- C. Đánh lâu dài sang đánh chắc, tiến chắc.
- D. Đánh nhanh thắng nhanh sang đánh chắc, tiến chắc.**

Câu 23: Chiến dịch nào sau đây là chiến dịch phản công:

- A. Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.
- B. Chiến dịch Việt Bắc năm 1947.**
- C. Chiến dịch Quảng Trị năm 1972.
- D. Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.

Câu 24: Các hình thức chiến thuật thường vận dụng trong giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ:

A. Phản công, phòng ngự, tập kích.

B. Tập kích, phục kích, vận động tiến công.

C. Phục kích, đánh úp, đánh công kiên.

D. Phòng ngự, phục kích, phản kích.

Câu 25: Bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam được vận dụng hiện nay:

A. Quán triệt tư tưởng tích cực tiến công và phòng ngự.

B. Quán triệt tư tưởng tích cực phòng ngự và chủ động phản công.

C. Quán triệt tư tưởng tích cực phòng ngự.

D. Quán triệt tư tưởng tích cực tiến công.

Câu 26: Bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam được vận dụng vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới là:

A. Tạo sức mạnh tổng hợp bằng giáo dục truyền thống.

B. Tạo sức mạnh tổng hợp bằng xây dựng phát triển kinh tế.

C. Tạo sức mạnh tổng hợp bằng mưu kế, thế, thời, lực.

D. Tạo sức mạnh tổng hợp bằng thiên thời, địa lợi, nhân hòa.

Câu 27: Chiến dịch nào sau đây là chiến dịch tiến công:

A. Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

B. Chiến dịch Việt Bắc năm 1947.

C. Chiến dịch Quảng Trị năm 1972.

D. Chiến dịch phòng không Hà Nội năm 1972.

Câu 28: Khởi nghĩa Lam Sơn diễn ra trong khoảng thời gian nào:

A. 1418 – 1420.

B. 1417 – 1428.

C. 1418 – 1427.

D. 1416 – 1428.

HỌC PHẦN 2

Bài C8: PHÒNG CHỐNG CHIẾN LƯỢC “DIỄN BIẾN HÒA BÌNH”, BẠO LOẠN LẬT ĐỔ CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Câu 1: Diễn biến hòa bình là chiến lược cơ bản nhằm:

- A. *Lật đổ chế độ chính trị của các nước tiến bộ, trước hết là các nước XHCN.*
- B. Lật đổ chế độ kinh tế - xã hội của các nước tiến bộ, trước hết là các nước XHCN.
- C. Lật đổ chế độ chính trị cộng sản của các nước tiến bộ, trước hết là các nước XHCN.
- D. Lật đổ Đảng lãnh đạo các nước tiến bộ, trước hết là các nước XHCN.

Câu 2: Chiến lược “diễn biến hòa bình” do lực lượng nào tiến hành:

- A. Chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng khủng bố.
- B. *Chủ nghĩa đế quốc và các thể lực phản động.*
- C. Chủ nghĩa đế quốc và các phần tử cơ hội.
- D. Chủ nghĩa đế quốc và các phần tử quá khích.

Câu 3: Bạo loạn lật đổ là hành động chống phá bằng:

- A. *Bạo lực.*
- B. Kinh tế.
- C. Chính trị.
- D. Quân sự.

Câu 4: Bạo loạn lật đổ gồm có những hình thức nào:

- A. Bạo loạn chính trị và bạo loạn vũ trang.
- B. Bạo loạn vũ trang kết hợp với gây rối.
- C. Kết hợp bạo loạn chính trị với vũ trang.
- D. *Cả A và C đúng.*

Câu 5: Mục tiêu nhất quán của chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng thù địch trong sử dụng chiến lược diễn biến hòa bình đối với cách mạng Việt Nam nhằm thực hiện âm mưu:

- A. Xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa.
- B. Lái nước ta đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và lệ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc.
- C. Xóa bỏ các tổ chức chính trị và buộc ta chấp nhận các điều kiện của chúng.
- D. *Cả A và B đúng.*

Câu 6: Nội dung thủ đoạn chống phá về kinh tế của chiến lược diễn biến hòa bình:

- A. *Khích lệ kinh tế tư nhân phát triển, làm mất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.*
- B. Khích lệ kinh tế đầu tư nước ngoài, làm mất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

- C. Khích lệ kinh tế đầu tư trong nước phát triển, làm mất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.
D. Khích lệ kinh tế tập thể phát triển, làm mất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Câu 7: Nội dung thủ đoạn chống phá về chính trị của chiến lược diễn biến hòa bình:

- A. Phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân của các tổ chức chính trị.
B. Chia rẽ nội bộ, kích động gây rối loạn các tổ chức trong xã hội.
C. Kích động đòi cô lập Đảng, Nhà nước với quân đội nhân dân.
D. Kích động đòi thực hiện chế độ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập.

Câu 8: Mục đích của thủ đoạn chống phá về tư tưởng trong chiến lược diễn biến hòa bình:

- A. Xóa bỏ hệ tư tưởng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.
B. Xóa bỏ chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
C. Xóa bỏ vai trò quản lý điều hành của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.
D. Xóa bỏ vai trò lãnh đạo của các tổ chức chính trị xã hội.

Câu 9: Thực hiện thủ đoạn chống phá ta về văn hóa, kẻ thù tập trung:

- A. Phá vỡ truyền thống, kinh nghiệm của văn hóa Việt Nam.
B. Xuyên tạc, bôi nhọ truyền thống văn hóa quý báu của chúng ta.
C. Phủ nhận các quan điểm, chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước.
D. Làm phai mờ bản sắc văn hóa và giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Câu 10: Nội dung kẻ thù lợi dụng để chống phá cách mạng Việt Nam về vấn đề dân tộc là:

- A. Lợi dụng các mâu thuẫn nội bộ trong đồng bào dân tộc để kích động bạo loạn.
B. Lợi dụng những khó khăn ở vùng đồng bào dân tộc ít người và những tồn tại do lịch sử để lại.
C. Lợi dụng các mâu thuẫn giữa các dân tộc do nhiều nguyên nhân gây ra.
D. Lợi dụng các hủ tục lạc hậu của đồng bào dân tộc để kích động.

Câu 11: Các thế lực thù địch triệt để lợi dụng chính sách tự do tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta để:

- A. Truyền bá mê tín dị đoan và tư tưởng phản động chủ nghĩa xã hội.
B. Truyền đạo trái phép nhằm thực hiện âm mưu tôn giáo hóa dân tộc.
C. Truyền bá mê tín dị đoan, tập hợp lực lượng để chống phá cách mạng.
D. Truyền bá mê tín và tổ chức lực lượng tiến hành khủng bố.

Câu 12: Thực hiện thủ đoạn chống phá trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh nhằm:

- A. Mua chuộc cán bộ cao cấp của quân đội và sĩ quan trong lực lượng vũ trang.
B. Phủ nhận vai trò quốc phòng an ninh trong sự nghiệp đổi mới đất nước.
C. Phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực quốc phòng an ninh và đối với LLVT.
D. Chia rẽ gây mất đoàn kết quân đội, công an, dân quân tự vệ và bộ đội biên phòng.

Câu 13: Thủ đoạn chống phá trên lĩnh vực đối ngoại trong chiến lược “diễn biến hòa bình” nhằm chia rẽ:

- A. Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tiến bộ.
- B. Việt Nam với Lào và các nước xã hội chủ nghĩa.
- C. Việt Nam với Campuchia và các nước tiến bộ.
- D. Việt Nam với Lào, Campuchia và các nước XHCN.**

Câu 14: Trong quá trình bạo loạn, bọn phản động tìm mọi cách để:

- A. Mở rộng lực lượng trong và ngoài nước liên hiệp bằng quân sự.
- B. Mở rộng phạm vi, quy mô, lực lượng, kêu gọi tài trợ của nước ngoài.**
- C. Mở rộng phạm vi, quy mô lực lượng, đập phá trụ sở, uy hiếp chính quyền địa phương.
- D. Mở rộng phạm vi, quy mô lực lượng, đập phá trụ sở, lật đổ chính quyền địa phương.

Câu 15: Nguyên tắc xử lý khi có bạo loạn diễn ra là:

- A. Nhanh gọn, kiên quyết, linh hoạt, đúng đối tượng, không để lan rộng kéo dài.**
- B. Nhanh gọn, kiên quyết, triệt để, đúng đối tượng, không để lan rộng kéo dài.
- C. Nhanh gọn, linh hoạt, khôn khéo, đúng đối tượng, không để lan rộng kéo dài.
- D. Nhanh gọn, linh hoạt, mềm dẻo, đúng đối tượng, không để lan rộng kéo dài.

Câu 16: Mục tiêu phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” là:

- A. Giữ vững ổn định chính trị xã hội của đất nước, tạo môi trường hòa bình để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.
- C. Bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia dân tộc.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 17: Nhiệm vụ phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” và bạo loạn lật đổ được xác định:

- A. Là nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu trong các nhiệm vụ quốc phòng an ninh hiện nay.**
- B. Là nhiệm vụ cấp bách, trọng tâm trong các nhiệm vụ quốc phòng an ninh hiện nay.
- C. Là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng trong các nhiệm vụ quốc phòng an ninh hiện nay.
- D. Là nhiệm vụ trọng tâm, hàng đầu của sự nghiệp cách mạng nước ta hiện nay.

Câu 18. Quan điểm chủ đạo trong đấu tranh phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình là:

- A. Là một cuộc đấu tranh dân tộc rất gay go, quyết liệt trong mọi lĩnh vực.
- B. Là một cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt, lâu dài và phức tạp trên mọi lĩnh vực.**

- C. Là một cuộc đấu tranh giai cấp, dân tộc gay go, quyết liệt, lâu dài và phức tạp trên mọi lĩnh vực.*
D. Là một cuộc chiến tranh chính trị quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và CNXH.

Câu 19: Trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” và bạo loạn lật đổ cần phát huy sức mạnh tổng hợp:

- A. Của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng.*
B. Của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng.
C. Của các lĩnh vực, các mặt trận, của cả nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng.
D. Của các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Câu 20: Giải pháp phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ là:

- A. Nâng cao nhận thức về âm mưu phá hoại của kẻ thù.*
B. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân.
C. Xây dựng các tổ chức chính trị vững mạnh.
D. Xây dựng lực lượng quân đội, công an vững mạnh.

Câu 21: Giải pháp phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ là:

- A. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế.*
B. Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh về mọi mặt.
C. Đẩy lùi các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội.
D. Xây dựng lòng yêu nước cho tuổi trẻ, nhất là học sinh sinh viên.

Câu 22: Giải pháp phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ là:

- A. Tăng cường quan hệ đối ngoại với các nước, các chế độ chính trị trên thế giới.*
B. Tăng cường quan hệ với các nước XHCN và các Đảng Cộng sản trên thế giới.
C. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ.
D. Xây dựng các lực lượng chuyên trách để phòng chống diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ.

Bài C9: PHÒNG CHỐNG DỊCH TIẾN CÔNG HỎA LỰC BẰNG VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO.

Câu 1: Vũ khí công nghệ cao là loại vũ khí:

- A. Dựa trên những thành tựu của cách mạng khoa học.*
B. Dựa trên sự phát triển của nền khoa học quân sự.
C. Dựa trên sự phát triển của nền khoa học tiên tiến.
D. Có sự nhảy vọt về chất lượng về tính năng kỹ thuật, chiến thuật.

Câu 2: Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao:

- A. Khả năng phá hủy được nhiều phương tiện của đối phương.*

- B. Khả năng tiêu diệt được nhiều sinh lực của đối phương.
- C. Khả năng phát triển và cạnh tranh cao.
- D. Hàm lượng tri thức, kỹ năng tự động hóa cao.**

Câu 3: Tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Phương thức tiến hành chiến tranh kiểu mới.**
- B. Hình thức tiến hành chiến tranh kiểu mới.
- C. Hình thức chiến thuật kiểu mới.
- D. Thủ đoạn tác chiến mới.

Câu 4: Mục đích sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch nhằm:

- A. Giành quyền làm chủ trên không, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng.**
- B. Giành quyền làm chủ trên biển, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế quốc phòng.
- C. Giành quyền làm chủ trên bộ, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế quốc phòng.
- D. Giành quyền làm chủ địa hình, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế quốc phòng.

Câu 5: Hướng tiến công tác chiến vũ khí công nghệ cao có thể xuất phát từ:

- A. Biên giới trên bộ, chính diện, trong chiều sâu cả nước.
- B. Biên giới trên biển, nhiệt độ cao, cường độ lớn.
- C. Biên giới trên không, ngày từ đầu và suốt quá trình chiến tranh.
- D. Từ nhiều hướng, vào nhiều mục tiêu và diễn ra cùng một lúc.**

Câu 6: Trong chiến tranh Nam Tư 1999 địch đã sử dụng:

- A. 100% vũ khí công nghệ cao.
- B. 90% vũ khí công nghệ cao.**
- C. 50% vũ khí công nghệ cao.
- D. 30% vũ khí công nghệ cao.

Câu 7: Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã sử dụng vũ khí công nghệ cao chưa:

- A. Đã sử dụng.**
- B. Chưa sử dụng.
- C. Chuẩn bị sử dụng.
- D. Có kế hoạch sử dụng.

Câu 8: Điểm mạnh của vũ khí công nghệ cao là:

- A. Độ chính xác cao, uy lực sát thương lớn, tầm hoạt động xa.**
- B. Hàm lượng tri thức cao, được nâng cấp liên tục.
- C. Có tính cạnh tranh cao, hiệu suất chiến đấu lớn.
- D. Không bị tác động bởi địa hình thời tiết.

Câu 9: Điểm yếu của vũ khí công nghệ cao:

- A. Bay ở tầm thấp và tốc độ chậm dễ bị đối phương theo dõi phát hiện.
- B. Uy lực sát thương quá lớn nên bị thế giới lên án.
- C. Dựa hoàn toàn vào các phương tiện kỹ thuật, dễ bị đối phương đánh lừa.**
- D. Gặp địa hình rừng núi không phát huy được tác dụng.

Câu 10: Vì sao tác chiến bằng vũ khí công nghệ cao không thể kéo dài:

- A. Vì công tác bảo quản, bảo dưỡng quá khó khăn.
- B. Vì chế tạo quá phức tạp, khó đảm bảo số lượng.
- C. Vì quá tốn kém.**
- D. Vì sợ dư luận quốc tế.

Câu 11: Tổ chức nghi binh đánh lừa vũ khí công nghệ cao của địch là:

- A. Lợi dụng môi trường tự nhiên như địa hình, địa vật, rừng che giấu mục tiêu.
- B. Sử dụng các biện pháp kỹ thuật giảm bớt đặc trưng ánh sáng, âm thanh, điện từ.
- C. Làm cho mục tiêu của ta gần giống như môi trường xung quanh.
- D. Hành động tạo hiện trường giả để đánh lừa đối phương.**

Câu 12: Biện pháp thụ động nhằm phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Tổ chức phá hoại hệ thống trinh sát, thông tin, radar của địch.
- B. Tổ chức bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến độc lập.**
- C. Nắm chắc thời cơ, cơ động phòng tránh, chủ động đánh địch từ xa.
- D. Đánh vào mắc xích then chốt của hệ thống vũ khí công nghệ cao.

Câu 13: Biện pháp chủ động phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Gây nhiễu các trang bị trinh sát của địch làm giảm hiệu quả trinh sát.**
- B. Nắm chắc thời cơ, trinh sát chặt chẽ, chủ động đánh địch từ xa.
- C. Tổ chức bố trí lực lượng phân tán, đánh vào mắc xích then chốt.
- D. Dự địch đánh vào những mục tiêu có giá trị thấp làm chúng tiêu hao lớn.

Câu 14: Biện pháp chủ động nhằm phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Che giấu mục tiêu làm hạn chế đặc trưng của mục tiêu ban đầu.
- B. Tổ chức, bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến độc lập.
- C. Tổ chức tốt việc nghi binh đánh lừa địch.
- D. Nắm chắc thời cơ chủ động đánh địch từ xa, phá thế tiến công của địch.**

Câu 15: Biện pháp chủ động nhằm phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của phương tiện trinh sát của địch để đánh địch.
- B. Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của phương tiện trinh sát của địch để che giấu mục tiêu.
- C. Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của vũ khí công nghệ cao, đánh vào mắc xích then chốt.**
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 16: Biện pháp chủ động nhằm phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Dự địch đánh vào những mục tiêu có giá trị thấp làm chúng tiêu hao lớn.
- B. Tổ chức bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến, thụ động.
- C. Cơ động phòng tránh nhanh, đánh trả kịp thời chính xác.**
- D. Xây dựng hầm ngầm để tăng cường khả năng phòng thủ.

Câu 17: Trong chiến tranh, để phòng chống trinh sát của địch, trước tiên cần xác định:

- A. Hạn chế đặc trưng mục tiêu, xóa bỏ sự khác biệt giữa mục tiêu với môi trường.
- B. Che giấu mục tiêu, triệt để lợi dụng môi trường tự nhiên.
- C. Nguy trạng mục tiêu, gây nhiễu phương tiện trinh sát của địch.
- D. Ý thức phòng chống trinh sát, sau đó áp dụng các biện pháp phòng chống.**

Câu 18: Về mặt tư tưởng, hiểu đúng đặc điểm của vũ khí công nghệ cao nhằm:

- A. Tổ chức lực lượng, phương tiện đánh phá vũ khí công nghệ cao hiệu quả.
- B. Tổ chức các phương án phòng tránh đánh trả tốt nhất.
- C. Khoét sâu điểm yếu làm cho vũ khí công nghệ cao bị mất tác dụng.
- D. Không tuyệt đối hóa dẫn đến tâm lý hoang mang, không coi thường dẫn đến chủ quan.**

Bài C10: XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ, LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Câu 1: Lực lượng tự vệ được tổ chức ở:

- A. Ở xã, phường thị trấn.
- B. Ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị.
- C. Tổ chức chính trị xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế.
- D. Cả B và C.**

Câu 2: Vị trí, vai trò của lực lượng dân quân tự vệ:

- A. Dân quân tự vệ là lực lượng cơ bản trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
- B. Dân quân tự vệ là một lực lượng chiến lược trong chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân.**
- C. Dân quân tự vệ là lực lượng xung kích trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

D. Dân quân tự vệ là lực lượng xung kích trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

Câu 3: Nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ:

- A. Học tập chính trị và huấn luyện quân sự.
- B. Học tập chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự và diễn tập.
- C. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
- D. Cả B và C.**

Câu 4: Phương châm xây dựng lực lượng dân quân tự vệ:

- A. Vững mạnh, rộng khắp coi trọng chất lượng là chính.**
- B. Vững mạnh, toàn diện lấy chất lượng chính trị là chính.
- C. Vững mạnh, coi trọng cả số lượng và chất lượng.
- D. Vững mạnh về mọi mặt, lấy chính trị làm cơ sở.

Câu 5: Dân quân tự vệ được tổ chức thành 2 lực lượng là:

- A. Lực lượng cơ động và lực lượng rộng rãi.
- B. Lực lượng nòng cốt và lực lượng rộng rãi.**
- C. Lực lượng quân sự và lực lượng chính trị.
- D. Lực lượng cơ động và lực lượng dự bị.

Câu 6: Nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ cơ động:

- A. Trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu.
- B. Cơ động chiến đấu, chiến đấu tại chỗ.
- C. Chiến đấu, chi viện cho lực lượng quân đội và công an khi cần.
- D. Chiến đấu, chi viện cho lực lượng chiến đấu tại chỗ và địa phương khác khi cần.**

Câu 7: Khi hết thời gian phục vụ trong lực lượng dân quân tự vệ nòng cốt thì có thể tham gia:

- A. Lực lượng dân quân tự vệ cơ động.
- B. Lực lượng dân quân tự vệ tại chỗ.
- C. Lực lượng dân quân tự vệ rộng rãi.**
- D. Lực lượng dân quân tự vệ thường trực.

Câu 8: Độ tuổi của công dân Việt Nam tham gia lực lượng dân quân tự vệ:

- A. Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 30 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi.
- B. Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi.
- C. Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi.
- D. Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi.**

Câu 9: Tiểu đội trưởng, trung đội trưởng dân quân tự vệ do ai bổ nhiệm:

- A. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã bổ nhiệm.
- B. Chủ tịch ủy ban nhân dân xã bổ nhiệm.
- C. Huyện đội trưởng bổ nhiệm.**
- D. Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm.

Câu 10: Trong ban chỉ huy quân sự, chính trị viên do ai đảm nhiệm:

- A. Bí thư Chi bộ hoặc Bí thư Đảng ủy chủ nhiệm.**
- B. Phó bí thư, chủ tịch ủy ban nhân dân đảm nhiệm.
- C. Ủy viên thường vụ Đảng ủy đảm nhiệm.
- D. Chủ tịch ủy ban nhân dân đảm nhiệm.

Câu 11: Biện pháp xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay:

- A. Phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, các lực lượng.
- B. Phát huy sức mạnh tổng hợp của chính quyền địa phương.
- C. Phát huy sức mạnh tổng hợp trên địa bàn.**
- D. Phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân trên địa bàn.

Câu 12: Lực lượng dự bị động viên bao gồm:

- A. Quân nhân thường trực và phương tiện kỹ thuật.
- B. Quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật.**
- C. Quân nhân chuyên nghiệp và nhân viên kỹ thuật.
- D. Sĩ quan và hạ sĩ quan quân đội, công an.

Câu 13: Công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên có vị trí vai trò:

- A. Rất quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.**
- B. Quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
- C. Trọng tâm trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
- D. Cấp bách trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Câu 14: Quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên:

- A. Đảm bảo số lượng, chất lượng cao, rộng khắp, sẵn sàng chiến đấu.
- B. Đảm bảo toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nâng cao chất lượng.
- C. Đảm bảo số lượng đủ, chất lượng cao, xây dựng toàn diện nhưng có trọng tâm trọng điểm.**
- D. Đảm bảo số lượng đông, chất lượng cao cho những đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu.

Câu 15: Quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên là phải:

- A. Phát huy sức mạnh của toàn dân trên tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội.
- B. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng mạnh, sẵn sàng chiến đấu.

C. Phát huy sức mạnh của bộ, ngành và địa phương.

D. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.

Câu 16: Quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên:

A. Đặt dưới sự lãnh đạo của Bộ Quốc Phòng và Ủy ban nhân dân các địa phương.

B. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng các cấp ở địa phương, bộ, ngành.

C. Đặt dưới sự lãnh đạo của các tổ chức chính trị xã hội.

D. Đặt dưới sự lãnh đạo của Ủy ban nhân dân các cấp.

Câu 17: Xây dựng lực lượng dự bị động viên đặt dưới sự lãnh đạo:

A. Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng.

B. Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Nhà nước.

C. Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Bộ Quốc Phòng.

D. Toàn diện về mọi mặt của các tổ chức xã hội.

Câu 18: Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên:

A. Tạo nguồn, đăng ký, quản lý lực lượng dự bị động viên.

B. Tạo nguồn, đăng ký, biên chế lực lượng dự bị động viên.

C. Tạo nguồn, đăng ký, tổ chức lực lượng dự bị động viên theo kế hoạch.

D. Tạo nguồn, đăng ký, kiểm tra lực lượng dự bị động viên theo quy định.

Câu 19: Nguyên tắc sắp xếp quân nhân dự bị vào các đơn vị dự bị động viên là:

A. Theo mức độ sức khỏe, theo tuổi đời và theo cư trú.

B. Theo trình độ chuyên môn, theo hạng, theo cư trú.

C. Theo quân hàm, theo chức vụ và chuyên môn.

D. Theo hạng và theo trình độ văn hóa.

Câu 20: Phương châm huấn luyện đối với lực lượng dự bị động viên:

A. Chất lượng, thiết thực, hiệu quả tập trung vào khoa học quân sự hiện đại.

B. Cơ bản thống nhất, coi trọng khâu kỹ thuật tác chiến, phối hợp giữa các lực lượng.

C. Chất lượng, thiết thực, hiệu quả sát thực tế chiến đấu tại địa bàn.

D. Chất lượng, thiết thực, hiệu quả, tập trung có trọng tâm, trọng điểm.

Câu 21: Xây dựng lực lượng dự bị động viên là nhiệm vụ chính trị thường xuyên của:

A. Nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp.

B. Cấp ủy, chính quyền địa phương.

C. Cán bộ, ngành, đoàn thể từ trung ương đến địa phương.

D. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị.

Câu 22: Động viên công nghiệp Quốc phòng được chuẩn bị:

- A. Từ thời bình.**
- B. Khi bắt đầu chiến tranh.
- C. Trong quá trình chiến tranh.
- D. Kết thúc chiến tranh.

Câu 23: Động viên công nghiệp có áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hay không:

- A. Có.**
- B. Không.**
- C. Tùy tình hình cụ thể.
- D. Có thể động viên một phần hoặc toàn bộ.

Câu 24: Quyết định và thông báo quyết định động viên công nghiệp quốc phòng do:

- A. Chủ tịch Quốc hội quy định.
- B. Chủ tịch nước quy định.
- C. Bộ trưởng Bộ quốc phòng quy định.
- D. Chính phủ quy định.**

Bài C11: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA

Câu 1: Các yếu tố cấu thành quốc gia:

- A. Lãnh thổ, dân cư và nhà nước.
- B. Lãnh thổ, dân cư và chế độ chính trị.
- C. Lãnh thổ, dân cư và quyền lực công cộng.**
- D. Lãnh thổ, dân cư và hệ thống chính trị.

Câu 2: Lãnh thổ quốc gia là:

- A. Phạm vi không gian bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời của quốc gia.
- B. Phạm vi không gian bao gồm vùng đất, các đảo, vùng biển, vùng trời của quốc gia.
- C. Phạm vi không gian được giới hạn bởi biên giới quốc gia thuộc chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ của một quốc gia.**
- D. Phạm vi không gian bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời, các đảo và quần đảo của quốc gia.

Câu 3: Lãnh thổ quốc gia Việt Nam bao gồm:

- A. Vùng đất, vùng biển, vùng trời quốc gia.
- B. Đất liền, vùng biển đảo và vùng trời quốc gia.

C. Vùng đất, vùng biển, vùng trời quốc gia và lãnh thổ quốc gia đặc biệt.

D. Vùng đất, vùng biển đảo, vùng trời và khu vực biên giới quốc gia.

Câu 4: Vùng đất quốc gia Việt Nam bao gồm:

A. Đất liền, các đảo và quần đảo.

B. Đất liền, các đảo và bán đảo.

C. Đất liền và các quần đảo.

D. Đất liền, bán đảo và quần đảo.

Câu 5: Trong vùng biển quốc gia, nội thủy là:

A. Vùng nước nằm bên trong lục địa.

B. Vùng biển nằm ở phía trong của đường cơ sở.

C. Vùng biển nằm phía trong biên giới quốc gia trên biển.

D. Vùng biển nằm phía ngoài đường cơ sở.

Câu 6: Trong vùng biển quốc gia, nội thủy có chế độ pháp lý:

A. Tương tự như lãnh hải.

B. Như trên đất liền.

C. Như vùng đặc quyền kinh tế.

D. Như vùng tiếp giáp lãnh hải.

Câu 7: Quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối ở:

A. Lãnh hải.

B. Nội thủy.

C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

D. Vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 8: Vùng biển quốc gia, lãnh hải là:

A. Vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ bờ biển.

B. Vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ biên giới quốc gia trên biển.

C. Vùng biển có chiều rộng 10 hải lý tính từ đường cơ sở.

D. Vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở.

Câu 9: Vùng biển nào, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và không tuyệt đối:

A. Nội thủy.

B. Lãnh hải.

C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

D. Vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 10: Lãnh hải của nước ta gồm:

- A. Lãnh hải của đất liền.
- B. Lãnh hải của đảo.
- C. Lãnh hải của quần đảo.
- D. Cả ba lựa chọn trên.**

Câu 11: Biên giới quốc gia trên biển là:

- A. Ranh giới ngoài của lãnh hải.**
- B. Ranh giới ngoài của các vùng tiếp giáp lãnh hải.
- C. Ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế.
- D. Ranh giới ngoài của nội thủy.

Câu 12: Vùng trời quốc gia là:

- A. Khoảng không gian phía trên vùng đất và vùng biển quốc gia.
- B. Khoảng không gian phía trên đất liền và vùng biển quốc gia.
- C. Khoảng không gian phía trên lãnh thổ quốc gia.**
- D. Khoảng không gian phía trên đất liền, đảo và quần đảo.

Câu 13: Chủ quyền quốc gia là:

- A. Quyền làm chủ một cách độc lập, toàn vẹn và đầy đủ về mọi mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia đó.
- B. Quốc gia thể hiện chủ quyền của mình trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao.
- C. Quyền làm chủ vận mệnh của mỗi dân tộc, quyền quyết định chế độ chính trị, con đường phát triển.
- D. Cả A và B.**

Câu 14: Các quốc gia thể hiện chủ quyền trên những phương diện nào:

- A. Kinh tế.
- B. Chính trị.
- C. Quân sự, ngoại giao.
- D. Tất cả lựa chọn trên.**

Câu 15: Chủ quyền lãnh thổ quốc gia là:

- A. Một bộ phận của chủ quyền quốc gia, khẳng định quyền làm chủ vùng đất, biển, vùng trời của quốc gia.
- B. Quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm, quyết định mọi vấn đề đối nội, đối ngoại của quốc gia.
- C. Một bộ phận của chủ quyền quốc gia, khẳng định quyền làm chủ của quốc gia đó trên vùng lãnh thổ của mình.**
- D. Quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm, quyết định mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Câu 16: Nội dung xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia:

- A. Đấu tranh làm thất bại các hoạt động phá hoại của các thế lực chống phá Việt Nam.
- B. Xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh.
- C. Xác lập và bảo vệ quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp về mọi mặt trong phạm vi lãnh thổ.**
- D. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tích cực chủ động hội nhập quốc tế.

Câu 17: Nội dung xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia:

- A. Bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bao gồm vùng đất, vùng trời, nội thị, lãnh hải và lãnh thổ quốc gia đặc biệt.**
- B. Bảo vệ chủ quyền của quốc gia trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao.
- C. Bảo vệ đường lối đối nội và đối ngoại của Nhà nước ta không bị lệ thuộc vào bên ngoài.
- D. Tất cả lựa chọn trên.

Câu 18: Biên giới quốc gia Việt Nam bao gồm:

- A. Biên giới quốc gia trên đất liền, biển và trên không.
- B. Biên giới quốc gia trong lòng đất và trên biển.
- C. Biên giới quốc gia trên không, biển và trong lòng đất.
- D. Biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất.**

Câu 19: Biên giới quốc gia trên đất liền được xác định bằng:

- A. Các mốc quốc giới trên thực địa.
- B. Các tọa độ trên hải đồ.
- C. Các tọa độ trên bản đồ.
- D. Cả A và C.**

Câu 20: Biên giới quốc gia trên biển được đánh dấu bằng:

- A. Các mốc quốc giới trên biển.
- B. Các tọa độ trên hải đồ.**
- C. Các tọa độ trên bản đồ.
- D. Kinh độ, vĩ độ.

Câu 21: Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia:

- A. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế khu vực biên giới.
- B. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở chính trị vững chắc ở khu vực biên giới.
- C. Ưu tiên đầu tư xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện.**
- D. Ưu tiên xây dựng lực lượng vũ trang địa phương ở khu vực biên giới.

Câu 22: Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia:

- A. Tăng cường mở rộng quan hệ đối ngoại các cấp trên khu vực biên giới.**

- B. Tăng cường, thực hiện tốt việc định canh, định cư cho nhân dân ở khu vực biên giới.
- C. Tập trung xây dựng các khu vực kinh tế quốc phòng dọc tuyến biên giới vững mạnh.
- D. Tập trung xây dựng các tổ chức chính trị vững chắc ở khu vực biên giới.

Câu 23: Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia:

- A. Phối hợp với các nước láng giềng, ngăn chặn mọi âm mưu gây bạo loạn lật đổ của kẻ thù.
- B. Phối hợp với các nước, đấu tranh ngăn chặn mọi hành động phá hoại tình đoàn kết hữu nghị các nước láng giềng.**
- C. Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường an ninh để bảo vệ vững chắc tổ quốc.
- D. Kết hợp đấu tranh quân sự với đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Câu 24: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia được Đảng và Nhà nước ta xác định:

- A. Là một nội dung quan trọng của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- B. Là một nội dung quan trọng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.**
- C. Là một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế trong thời kỳ mới.
- D. Là một nội dung quan trọng của chiến lược đối ngoại trong thời kỳ mới.

Câu 25: Quan điểm của Nhà nước ta về xây dựng bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia:

- A. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là kết quả đấu tranh của hàng ngàn năm dựng nước.
- B. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là yếu tố cơ bản nhất cho sự phát triển kinh tế xã hội.
- C. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm của dân tộc Việt Nam.**
- D. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là tài sản vô cùng quý giá của dân tộc Việt Nam.

Câu 26: Quan điểm xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị, ổn định của Đảng và Nhà nước ta thể hiện:

- A. Là vấn đề quan trọng cơ bản và lâu dài trong sự nghiệp cách mạng của Đảng ta.
- B. Là quan điểm nhất quán trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.
- C. Là quan điểm nhất quán, phù hợp với lợi ích, luật pháp của Việt Nam và công ước quốc tế.**
- D. Là xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị, ổn định phù hợp với đường lối đối ngoại của nước ta.

Câu 27: Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về việc giải quyết các vấn đề tranh chấp lãnh thổ, biên giới:

- A. Thông qua các cơ quan tài phán và công ước của Liên Hợp Quốc về lãnh thổ, biên giới.
- B. Thương lượng hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nhau.**
- C. Bằng con đường ngoại giao trên tinh thần bình đẳng đôi bên cùng có lợi.
- D. Bằng nhiều biện pháp kể cả biện pháp sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp.

Câu 28: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia:

- A. Là sự nghiệp của toàn dân.
- B. Dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- C. Sự quản lý thống nhất của Nhà nước.
- D. Cả ba lựa chọn trên.**

Câu 29: Trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, lực lượng nào là nòng cốt:

- A. Quân đội nhân dân.**
- B. Công an nhân dân.
- C. Bộ đội địa phương.
- D. Dân quân tự vệ.

Câu 30: Trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, lực lượng nào là nòng cốt chuyên trách:

- A. Bộ đội Hải quân.
- B. Bộ đội biên phòng.**
- C. Cảnh sát biển.
- D. Dân quân tự vệ.

Bài C12: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO VÀ ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG ĐỊCH LỢI DỤNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CHỐNG PHÁ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Câu 1: Đảng ta nhận định: trên thế giới hòa bình, hợp tác và phát triển là:

- A. Xu thế chủ đạo trong quan hệ giữa các dân tộc.
- B. Xu thế lớn trong quan hệ giữa các dân tộc.**
- C. Xu thế chủ yếu trong quan hệ giữa các dân tộc.
- D. Xu thế quyết định sự phát triển của thế giới.

Câu 2: Quan hệ dân tộc, sắc tộc hiện nay trên thế giới vẫn diễn ra rất phức tạp, nóng bỏng ở phạm vi:

- A. Châu Phi và châu Mỹ La tinh.
- B. Châu Á và châu Âu.
- C. Các nước Xã hội chủ nghĩa.
- D. Từng quốc gia, khu vực và quốc tế.**

Câu 3: Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, giải quyết vấn đề dân tộc được xác định:

- A. Vừa là quan điểm, vừa là phương châm của nhà nước Vô sản.

- B. Vừa là nhiệm vụ, vừa là phương thức của nhà nước XHCN.
C. Vừa là mục tiêu, vừa là động lực của Cách mạng XHCN.
D. Vừa là quan điểm, vừa là mục tiêu của nhà nước XHCN.

Câu 4: Nội dung giải quyết các vấn đề dân tộc theo quan điểm của Lênin:

- A. Các vấn đề dân tộc phải phân chia đẳng cấp rõ ràng.
B. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.
C. Các dân tộc phải tự trị ly khai.
D. Các dân tộc phải có nền văn hóa chung.

Câu 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc:

- A. Quan tâm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần đồng bào dân tộc thiểu số.
B. Xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.
C. Xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc Việt Nam với các quốc gia dân tộc trên thế giới.
D. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển.

Câu 6: Một trong các đặc trưng của các dân tộc ở Việt Nam là:

- A. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú du canh, du cư.
B. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú tập trung ở Miền Bắc.
C. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú tập trung ở Tây Nguyên.
D. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú phân tán và xen kẽ.

Câu 7: Một trong các đặc trưng của các dân tộc ở Việt Nam là:

- A. Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển trung bình.
B. Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển còn hạn chế.
C. Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển không đều.
D. Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển đồng đều.

Câu 8: Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc ở nước ta hiện nay được Đảng xác định:

- A. Là đặc biệt quan trọng của cách mạng nước ta.
B. Là nguồn sức mạnh chủ yếu của đất nước ta.
C. Có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta.
D. Có ý nghĩa quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng nước ta.

Câu 9: Quan điểm chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta:

- A. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của các dân tộc.
B. Thực hiện bình đẳng, đoàn kết tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ.
C. Chống kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc.
D. Chống lợi dụng vấn đề dân tộc để gây mất ổn định đất nước.

Câu 10: Tôn giáo là một hình thái, ý thức xã hội, phản ánh hiện thực khách quan theo:

- A. Trào lưu của xã hội phù hợp với tư tưởng, tình cảm, niềm tin của con người.
- B. Quy luật phát triển của đời sống xã hội, được mọi người tin tưởng tham gia.
- C. Quan niệm hoang đường, ảo tưởng, phù hợp với tâm lý, hành vi của con người.**
- D. Chuẩn mực đạo đức, truyền thống được con người tiếp nhận tin theo.

Câu 11: Tôn giáo có nguồn gốc từ các yếu tố:

- A. Kinh tế, xã hội, ý thức và hành vi.
- B. Chính trị, xã hội, tinh thần và tâm lý.
- C. Kinh tế, xã hội, nhận thức và tâm lý.**
- D. Chính trị, xã hội, kinh tế và tinh thần.

Câu 12: Tôn giáo có những tính chất:

- A. Tính lịch sử, tính quần chúng, tính chính trị.**
- B. Tính lịch sử, tính quần chúng, tính khoa học.
- C. Tính lịch sử, tính nghệ thuật, tính chính trị.
- D. Tính kế thừa, tính quần chúng, tính chính trị.

Câu 13: Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về giải quyết các vấn đề tôn giáo trong cách mạng XHCN:

- A. Quán triệt quan điểm lịch sử, toàn diện, cụ thể trong giải quyết vấn đề tôn giáo.
- B. Gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa.**
- C. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng của công dân.
- D. Kiên quyết bài trừ mê tín dị đoan và các hủ tục lạc hậu.

Câu 14: Quan điểm, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta hiện nay:

- A. Tôn giáo còn tồn tại lâu dài, là nhu cầu của một bộ phận nhân dân.
- B. Tôn giáo có những giá trị văn hóa, đạo đức tích cực, phù hợp với xã hội mới.
- C. Đồng bào tôn giáo là một bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 15: Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo ở Việt Nam là:

- A. Vận động quần chúng sống “kính chúa yêu nước”.
- B. Vận động quần chúng sống “phúc âm trong lòng dân tộc”.
- C. Vận động quần chúng sống “tốt đời, đẹp đạo”.**
- D. Vận động quần chúng sống “từ bi, bác ái”.

Câu 16: Ở nước ta, công tác tôn giáo là trách nhiệm của:

- A. Toàn dân.

- B. Đảng và Nhà nước.
C. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể do Đảng lãnh đạo.
D. Toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo.

Câu 17: Để vô hiệu hóa dịch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam của các thế lực thù địch, phương pháp chung cơ bản nhất là:

- A. Tăng cường xây dựng củng cố đại đoàn kết toàn dân tộc.**
B. Tăng cường xây dựng củng cố các tổ chức chính trị vững mạnh.
C. Thực hiện tốt chính sách xóa đói giảm nghèo.
D. Thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa.

Câu 18: Giải pháp cơ bản đấu tranh phòng chống lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo là:

- A. Tạo mọi điều kiện cho đồng bào các dân tộc, các tôn giáo thực hiện tốt nghĩa vụ của mình đối với đất nước.
B. Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc, các tôn giáo.
C. Chú trọng công tác giáo dục thuyết phục đối với các già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo.
D. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn đối phó có hiệu quả đối với những lực lượng phản động.

**Bài C13: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ VẤN ĐỀ
BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ GIỮ GÌN TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**

Câu 1: An ninh quốc gia là:

- A. Là sự bình yên của đất nước, cuộc sống ấm no hạnh phúc của nhân dân Việt Nam.
B. Là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ XHCN và Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
C. Là sự bất khả xâm phạm độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.
D. Cả B và C đúng.

Câu 2: Trong an ninh quốc gia, lĩnh vực nào là cốt lõi, xuyên suốt:

- A. An ninh kinh tế.
B. An ninh chính trị.
C. An ninh tư tưởng văn hóa.
D. An ninh đối ngoại.

Câu 3: Bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Phòng ngừa các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia.
B. Phát hiện các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia.
C. Đấu tranh ngăn chặn các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia của các thế lực phản động.
D. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia.

Câu 4: Mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia:

- A. Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, các cơ quan Nhà nước và nhân dân.
- B. Những đối tượng, địa điểm, công trình, cơ sở về chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế.
- C. Cơ sở KHKT, văn hóa, xã hội thuộc danh mục cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật.
- D. Cả B và C đúng.**

Câu 5: Nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Bảo vệ chế độ chính trị và nhà nước CHXHCN Việt Nam, bảo vệ độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.**
- B. Bảo vệ chính quyền các cấp, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sự nghiệp đổi mới.
- C. Bảo vệ bí mật của Nhà nước và các mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia.
- D. Bảo vệ an ninh trong lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, đối ngoại và các lợi ích khác của quốc gia.

Câu 6: Nguyên tắc bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Kết hợp bảo vệ an ninh chính trị với bảo vệ độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.
- B. Tuân thủ hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.**
- C. Tuân thủ những quy định của luật quốc phòng, luật an ninh và những quy định của chính quyền.
- D. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ các công trình quốc phòng an ninh.

Câu 7: Nguyên tắc bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Kết hợp giữa bảo vệ an ninh tư tưởng với bảo vệ quyền lợi của nhân dân.
- B. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước.**
- C. Kết hợp giữa phát triển với đấu tranh, làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.
- D. Đặt dưới sự lãnh đạo, quản lý của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

Câu 8: Cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Cơ quan chỉ đạo, chỉ huy và các đơn vị biên phòng, dân quân tự vệ, dự bị động viên.
- B. Cơ quan chỉ đạo tác chiến và các đơn vị an ninh quân đội, tình báo quân đội.
- C. Cơ quan chỉ đạo, chỉ huy và các đơn vị bảo vệ an ninh, tình báo, cảnh sát, cảnh vệ công an nhân dân.**
- D. Cơ quan chỉ đạo, chỉ huy và các đơn vị bộ đội hải quân, biên phòng, cảnh sát biển.

Câu 9: Các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia:

- A. Vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang.**
- B. Vận động quần chúng, lực lượng vũ trang, thực hiện chương trình quốc gia phòng chống tội phạm.

- C. Vận động quần chúng, đẩy mạnh xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc ở cơ sở.
- D. Phát triển kinh tế, xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Câu 10: Nội dung bảo vệ an ninh tổ quốc gồm:

- A. Bảo vệ an ninh chính trị, an ninh quốc phòng, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân.
- B. Bảo vệ an ninh đối ngoại, bảo vệ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. Bảo vệ các chính sách kinh tế xã hội, tôn giáo, dân tộc của Đảng và Nhà nước.
- D. Bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, dân tộc, tôn giáo, biên giới, thông tin.**

Câu 11: Bảo vệ an ninh chính trị nội bộ:

- A. Giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt của tổ chức Đảng, Nhà nước.**
- B. Giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt của các tổ chức chính trị xã hội.
- C. Giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt của các tổ chức quần chúng.
- D. Giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt của lực lượng quân đội.

Câu 12: Trong bảo vệ an ninh quốc gia, nội dung nào là nhiệm vụ trọng yếu, hàng đầu, thường xuyên, cấp bách, toàn Đảng, toàn dân, của các ngành, các cấp:

- A. Bảo vệ an ninh biên giới.
- B. Bảo vệ an ninh kinh tế.
- C. Bảo vệ an ninh chính trị nội bộ.**
- D. Bảo vệ an ninh dân tộc, tôn giáo.

Câu 13: Bảo vệ an ninh kinh tế là:

- A. Bảo vệ thành quả kinh tế, thành quả lao động sản xuất và đời sống của nhân dân.
- B. Bảo vệ sự ổn định, phát triển vững mạnh của nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN.**
- C. Bảo vệ sự ổn định, phát triển vững mạnh của nền kinh tế thị trường XHCN.
- D. Bảo vệ công cuộc đổi mới sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Câu 14: Bảo vệ an ninh văn hóa tư tưởng là:

- A. Bảo vệ đúng đắn, vai trò chủ đạo của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.**
- B. Bảo vệ các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước Việt Nam.
- C. Bảo vệ các phong tục tập quán, truyền thống, tín ngưỡng của các dân tộc Việt Nam.
- D. Bài trừ tư tưởng lạc hậu, văn hóa phẩm độc hại và các biểu hiện tiêu cực khác.

Câu 15: Nội dung giữ gìn trật tự an toàn xã hội:

- A. Đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự nơi công cộng, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.
- B. Phòng ngừa tai nạn lao động, phòng chống thiên tai, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường.

C. Phòng chống các phong tục cổ hủ, lạc hậu, thói hư, tật xấu.

D. Cả A và B đúng.

Câu 16: Đảm bảo trật tự an toàn giao thông là nhiệm vụ của:

A. Cảnh sát giao thông, thanh tra giao thông.

B. Chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp.

C. Ủy ban an toàn giao thông quốc gia.

D. Tất cả mọi người tham gia giao thông.

Câu 17: Hiện nay, Việt Nam khẳng định là đối tác của:

A. Những quốc gia, vùng lãnh thổ, các tổ chức phi chính phủ giúp đỡ Việt Nam.

B. Những nước XHCN và các nước đang phát triển đang giúp đỡ Việt Nam.

C. Những ai chủ trương tôn trọng độc lập, chủ quyền và hợp tác bình đẳng cùng có lợi với Việt Nam.

D. Những tổ chức, cá nhân tôn trọng, giúp đỡ tạo điều kiện để Việt Nam phát triển.

Câu 18: Đối tượng xâm phạm đến an ninh quốc gia:

A. Bọn tội phạm hình sự, tội phạm kinh tế.

B. Bọn gián điệp, bọn phản động.

C. Các đối tượng xâm phạm trật tự an toàn xã hội.

D. Các phần tử quá khích, gây rối.

Câu 19: Trong tình hình hiện nay, chúng ta cần tập trung đấu tranh chống lực lượng phản động:

A. Bọn phản động lợi dụng tôn giáo dân tộc.

B. Bọn phản động người Việt Nam ở nước ngoài.

C. Bọn có tư tưởng quan điểm sai trái, thái hóa, biến chất.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 20: Đối tượng xâm phạm về trật tự an toàn xã hội cần tập trung đấu tranh:

A. Bọn phản động trong và ngoài nước.

B. Bọn tội phạm ma túy, tội phạm kinh tế.

C. Bọn tội phạm hình sự.

D. Cả B và C.

Câu 21: Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội:

A. Đảng lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt bảo vệ an ninh quốc gia.

B. Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động của lực lượng công an với lực lượng quân đội.

C. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ xây dựng với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

D. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia.

Câu 22: Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội:

- A. *Bảo vệ an ninh quốc gia phải kết hợp chặt chẽ với giữ gìn trật tự an toàn xã hội.*
- B. Bảo vệ an ninh quốc gia phải kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế xã hội.
- C. Bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 23: Trong bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, lực lượng nào là nòng cốt:

- A. Quân đội nhân dân.
- B. *Công an nhân dân.*
- C. Dân quân tự vệ.
- D. Quân chúng nhân dân.

Câu 24: Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội:

- A. Tích cực, tự giác tham gia các hoạt động cụ thể để bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.
- B. Tích cực tham gia chiến dịch tình nguyện mùa hè do Đoàn thanh niên phát động.
- C. Tăng cường rèn luyện thể lực, học tập tốt môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh.
- D. *Cả A và C.*

Bài C15: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN XÃ HỘI

Câu 1: Phòng ngừa tội phạm là nhiệm vụ của:

- A. *Các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân.*
- B. Các lực lượng chuyên trách, quân đội, công an.
- C. Cơ quan hành chính và công dân.
- D. Viện kiểm soát, tòa án các cấp.

Câu 2: Phòng ngừa tội phạm là:

- A. Phương hướng chính, là tư tưởng là cốt lõi trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.
- B. *Phương hướng chính, là tư tưởng chỉ đạo trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.*
- C. Nhiệm vụ chính, là tư tưởng xuyên suốt trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.
- D. Nhiệm vụ trọng tâm, là nền tảng của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Câu 3: Phòng ngừa tội phạm mang ý nghĩa:

- A. Chính trị văn hóa sâu sắc.
- B. *Chính trị xã hội sâu sắc.*

- C. Chính trị giáo dục sâu sắc.
- D. Chính trị pháp luật sâu sắc.

Câu 4: Mục đích của phòng ngừa tội phạm là:

- A. *Khắc phục, thủ tiêu các nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội.*
- B. Tìm ra các nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội.
- C. Đề ra các biện pháp phù hợp để hạn chế tình trạng phạm tội.
- D. Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật và các văn bản dưới luật.

Câu 5: Một trong những nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội:

- A. Hệ thống pháp luật hoàn thiện nhưng khung hình phạt các hành vi phạm tội còn nhẹ.
- B. Hệ thống pháp luật hoàn thiện nhưng hoạt động của các cơ quan tư pháp chưa tốt.
- C. *Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, việc thực thi pháp luật kém hiệu quả.*
- D. Hệ thống pháp luật hoàn thiện nhưng việc thực thi pháp luật còn kém hiệu quả.

Câu 6: Chủ thể trong hoạt động phòng chống tội phạm gồm:

- A. Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp.
- B. Các tổ chức xã hội, các tổ chức quần chúng tự quản, công dân.
- C. Các cơ quan bảo vệ pháp luật: công an, viện kiểm sát, tòa án.
- D. *Tất cả đều đúng.*

Câu 7: Chức năng của Quốc hội trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm là:

- A. *Ban hành các văn bản pháp luật và giám sát việc tuân thủ pháp luật.*
- B. Đề ra các chủ trương, biện pháp thích hợp đấu tranh phòng chống tội phạm.
- C. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan hành pháp đấu tranh phòng chống tội phạm.
- D. Chỉ đạo các cơ quan hành pháp đấu tranh phòng chống tội phạm.

Câu 8: Chức năng của chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp trong đấu tranh, phòng chống tội phạm là:

- A. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng chống tội phạm.
- B. *Quản lý, điều hành, phối hợp, bảo đảm các điều kiện cần thiết.*
- C. Ban hành các văn bản pháp luật và giám sát việc tuân thủ pháp luật.
- D. Truy tố, xét xử, cải tạo, tái hòa nhập cộng đồng đối tượng phạm tội.

Câu 9: Các cơ quan bảo vệ pháp luật gồm:

- A. Công an, quân đội, tòa án quân sự.
- B. Công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển.
- C. Cảnh sát giao thông, kiểm soát quân sự.
- D. *Công an, viện kiểm sát, tòa án.*

Câu 10: Công dân với tư cách là chủ thể trong phòng chống tội phạm phải:

- A. *Thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong hiến pháp.*
- B. Quản lý, giáo dục các thành viên trong gia đình tôn trọng pháp luật.
- C. Vận động nhân dân đoàn kết cùng nhau phòng chống tội phạm.
- D. Tích cực tham gia các tổ chức quần chúng tự quản ở địa phương.

Câu 11: Nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm là:

- A. Nhà nước quản lý, kết hợp chủ động phòng ngừa với chủ động liên tục tấn công.
- B. Tuân thủ pháp luật, phối hợp và cụ thể, dân chủ, nhân đạo, khoa học và tiến bộ.
- C. Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.
- D. *Cả A và B.*

Câu 12: Phòng ngừa chung trong phòng chống tội phạm là:

- A. *Tổng hợp tất cả các biện pháp về chính trị, kinh tế, văn hóa, pháp luật và giáo dục.*
- B. Tổng hợp tất cả các biện pháp về chính trị, kinh tế, xã hội.
- C. Tổng hợp tất cả các biện pháp về tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống.
- D. Tổng hợp tất cả các biện pháp về tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

Câu 13: Mục đích trong công tác phòng chống tệ nạn xã hội:

- A. Ngăn ngừa, xóa bỏ những nguyên nhân dẫn đến tệ nạn xã hội.
- B. Ngăn ngừa, chặn đứng những hậu quả xấu tác động đến bản sắc văn hóa dân tộc.
- C. Góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội để kinh tế ngày càng phát triển.
- D. *Phát hiện, đấu tranh, xử lý nghiêm minh những hành vi, hoạt động tệ nạn xã hội.*

Câu 14: Mục đích trong công tác phòng chống tệ nạn xã hội là:

- A. *Ngăn ngừa, chặn đứng, không để cho tệ nạn xã hội phát sinh, phát triển lan rộng đến địa bàn.*
- B. Ngăn ngừa, từng bước xóa bỏ những nguyên nhân gây tệ nạn xã hội.
- C. Ngăn ngừa, chặn đứng những hậu quả xấu tác động đến bản sắc văn hóa dân tộc.
- D. Góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội để kinh tế ngày càng phát triển.

Câu 15: Đặc điểm của tệ nạn xã hội:

- A. Để lại hậu quả nghiêm trọng cho xã hội.
- B. Để lại hậu quả lâu dài cho xã hội.
- C. *Có tính lây lan nhanh trong xã hội*
- D. Hoạt động có tổ chức.

Câu 16: Đặc điểm của tệ nạn xã hội:

- A. Không có quan hệ với tội phạm hình sự, các hiện tượng tiêu cực xã hội khác.
- B. Tệ nạn xã hội là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến phạm tội của các đối tượng trong xã hội.

C. Có quan hệ chặt chẽ với tội phạm hình sự, các hiện tượng tiêu cực xã hội khác và có chuyển hóa lẫn nhau.

D. Tệ nạn xã hội là nguyên nhân dẫn đến xóa mòn các giá trị đạo đức của dân tộc.

Câu 17: Thái độ của sinh viên đối với người mắc phải các tệ nạn xã hội:

A. Xa lánh, coi thường, không cần quan tâm.

B. Giúp đỡ họ về tinh thần, hỗ trợ về vật chất.

C. Cảm thông, chia sẻ, động viên an ủi, giúp đỡ họ.

D. Cảm hóa, giáo dục, để họ trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Câu 18: Trong các tệ nạn xã hội, tệ nạn dẫn đến tội phạm nghiêm trọng:

A. Tệ nạn mê tín dị đoan.

B. Tệ nạn mại dâm.

C. Tệ nạn ma túy.

D. Tệ nạn cờ bạc.

Câu 19: Hình thức sử dụng ma túy phổ biến trong một bộ phận giới trẻ hiện nay:

A. Chủ yếu là hút, hít ma túy.

B. Chủ yếu là tiêm, chích thuốc phiện, heroin.

C. Chủ yếu là sử dụng ma túy tổng hợp (thuốc lắc).

D. Chủ yếu là tiêm chích ma túy.

Câu 20: Hậu quả và tác hại của tệ nạn mại dâm là:

A. Trái với chuẩn mực đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục của dân tộc ta.

B. Phá vỡ hạnh phúc gia đình, tác hại đến nòi giống hôm nay và mai sau.

C. Làm ảnh hưởng đến đạo đức, nhân phẩm, giá trị con người và hạnh phúc gia đình.

D. Làm xói mòn đạo đức dân tộc, là một trong những nguyên nhân dẫn đến căn bệnh HIV/AIDS.

Câu 21: Tệ nạn cờ bạc có mối quan hệ chặt chẽ với:

A. Các hành vi và hiện tượng trong xã hội.

B. Nhóm tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, ma túy.

C. Tội phạm hình sự và các hiện tượng tiêu cực khác.

D. Có tính độc lập, ít liên quan tới các tệ nạn xã hội khác.

Câu 22: Tác hại của tệ nạn cờ bạc đối với xã hội và cộng đồng:

A. Gây hậu quả lớn về kinh tế văn hóa, xã hội và môi trường.

B. Gây mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cộng đồng dân cư.

C. Gây tác hại lớn cho đời sống xã hội và khó khăn cho công tác giữ gìn trật tự xã hội.

D. Gây tổn thất về kinh tế, hạnh phúc gia đình và lây lan trong xã hội.

Câu 23: Trách nhiệm của sinh viên đối với các hành vi tệ nạn xã hội:

- A. Tích cực tham gia các phong trào của nhà trường.
- B. Tích cực học tập và nâng cao tri thức, hiểu biết pháp luật, không tham gia vào các tệ nạn xã hội.
- C. Phát hiện các hành vi hoạt động tệ nạn xã hội báo cáo kịp thời cho nhà trường hoặc lực lượng công an cơ sở.**
- D. Tích cực tham gia cùng các lực lượng bảo vệ trật tự trị an trường lớp.

cuu duong than cong . com

cuu duong than cong . com

HỌC PHẦN 3

Bài Q1: ĐỘI NGŨ ĐƠN VỊ

Câu 1: Ý nghĩa của đội hình tiểu đội hàng ngang:

A. Thường dùng trong hành quân, trong đội hình tập hợp của trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt, học tập.

B. Thường vận dụng trong học tập, sinh hoạt, hạ mệnh lệnh, kiểm tra quân số, khám súng, giá súng,...

C. Thường dùng khi duyệt binh, hành quân dã ngoại, luyện tập đội ngũ, trong đội hình tập hợp của trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt, học tập.

D. Cả 3 đều đúng.

Câu 2: Vị trí đứng của tiểu đội trưởng trong đội hình tiểu đội hàng ngang:

A. Đứng trước đội hình tiểu đội.

B. Đứng bên trái đội hình tiểu đội.

C. Đứng giữa đội hình tiểu đội.

D. Đứng bên phải đội hình tiểu đội.

Câu 3: Vị trí chỉ huy tại chỗ của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng ngang:

A. Đứng ở chính giữa phía trước đội hình, cách từ 2 đến 3 bước.

B. Đứng ở chính giữa phía trước đội hình, cách từ 3 đến 5 bước.

C. Đứng ở phía trước, chệch về bên trái cách 2 đến 3 bước.

D. Đứng ở phía trước, chệch về bên trái cách 3 đến 5 bước.

Câu 4: Vị trí chỉ huy khi hành tiến của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng ngang:

A. Đi ở bên trái đội hình của tiểu đội, cách 2 đến 3 bước, ngang với hàng trên cùng.

B. Đi ở bên phải đội hình của tiểu đội, cách 2 đến 3 bước, ngang với hàng trên cùng.

C. Đi ở bên trái đội hình của tiểu đội, cách 3 đến 5 bước, ngang với hàng trên cùng.

D. Đi ở bên phải đội hình của tiểu đội, cách 3 đến 5 bước, ngang với hàng trên cùng.

Câu 5: Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội MỘT hàng ngang:

A. Tiểu đội chú ý, Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.

B. Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.

C. Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Điểm số, Giải tán.

D. Tập hợp, Điểm số, Giải tán.

Câu 6: Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội HAI hàng ngang:

A. Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Điểm số, Giải tán.

B. Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.

C. Tập hợp, Điểm số, Giải tán.

D. Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.

Câu 7: Khẩu lệnh của tiểu đội trưởng khi tập hợp đội hình một hàng ngang:

A. Tất cả thành đội hình hàng ngang, Tập hợp.

B. Tất cả thành một hàng ngang, Tập hợp.

C. Thành một hàng ngang, Tập hợp.

D. Tiểu đội X thành một hàng ngang, Tập hợp.

Câu 8: Vị trí tập hợp của các số trong đội hình tiểu đội HAI hàng ngang:

A. Các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng trên, các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng dưới, cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1m.

B. Các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng trên, các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng dưới, cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1m.

C. Các số (1,2,3,4) đứng hàng trên, các số (5,6,7,8) đứng hàng dưới, cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1m.

D. Các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng trên, các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng dưới, cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1 bước (0,75m).

Câu 9: Ý nghĩa của đội hình tiểu đội hàng dọc:

A. Thường vận dụng trong hành quân, trong đội hình tập hợp của trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt, học tập.

B. Thường vận dụng trong học tập, sinh hoạt, hạ mệnh lệnh, kiểm tra quân số, khám súng, giá súng,...

C. Thường vận dụng trong tập hợp đội ngũ, tập thể dục, khám súng, giá súng.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 10: Vị trí chỉ huy tại chỗ của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc, khi đồn đốc, tập hợp, điểm số:

A. Đứng phía trước chệch về bên phải đội hình, cách 2 đến 3 bước.

B. Đứng phía trước chệch về bên trái đội hình, cách 2 đến 4 bước.

C. Đứng phía trước chệch về bên trái đội hình, cách 3 đến 5 bước.

D. Chính giữa phía trước đội hình, cách từ 3 đến 5 bước.

Câu 11: Vị trí chỉ huy khi hành tiến của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc:

A. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ dưới lên) cách 2 đến 3 bước.

B. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.

- C. Đi 1/3 bên phải đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.
- D. Đi ở chính giữa phía trước đội hình, cách từ 2 đến 3 bước.

Câu 12: Vị trí đứng của tiểu đội trưởng trong đội hình tiểu đội hàng dọc:

- A. Đứng trước, cách số một là 1m.**
- B. Đứng bên trái đội hình tiểu đội, cách 2 đến 3 bước.
- C. Đứng trước, cách số một là 1 bước (0,75m).
- D. Đứng bên trái đội hình tiểu đội, cách số một là 1m.

Câu 13: Vị trí của tiểu đội trưởng khi cùng tiểu đội HAI hàng dọc hành tiến:

- A. Đi đầu, chính giữa hai hàng của tiểu đội cách 2 đến 3m.
- B. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.
- C. Đi đầu, chính giữa hai hàng của tiểu đội, cách 1m.**
- D. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 1m.

Câu 14: Vị trí của tiểu đội trưởng khi cùng tiểu đội MỘT hàng dọc hành tiến:

- A. Đi đầu tiểu đội, cách 1m.**
- B. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.
- C. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 1m.
- D. Đi đầu tiểu đội, cách 2 đến 3 bước.

Câu 15: Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội MỘT hàng dọc gồm:

- A. Tập hợp, Điểm số, Chinh đồn hàng ngũ, Giải tán.**
- B. Hô tiểu đội chú ý, Tập hợp, Điểm số, Chinh đồn hàng ngũ, Giải tán.
- C. Tập hợp, Chinh đồn hàng ngũ, Điểm số, Giải tán.
- D. Tập hợp, Điểm số, Giải tán.

Câu 16: Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội HAI hàng dọc gồm:

- A. Tập hợp, Chinh đồn hàng ngũ, Điểm số, Giải tán.
- B. Tập hợp, Điểm số, Chinh đồn hàng ngũ, Giải tán.
- C. Tập hợp, Chinh đồn hàng ngũ, Giải tán.**
- D. Tập hợp, Điểm số, Giải tán.

Câu 17: Khẩu lệnh của tiểu đội trưởng khi tập hợp đội hình hai hàng dọc:

- A. Tất cả thành đội hình hàng dọc, Tập hợp.
- B. Tất cả thành hai hàng dọc, Tập hợp.
- C. Tiểu đội X thành hai hàng dọc, Tập hợp.**
- D. Thành hai hàng dọc, Tập hợp.

Câu 18: Vị trí tập hợp của các số trong đội hình tiểu đội hai hàng dọc:

- A. Các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng dọc bên phải, các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng dọc bên trái, giãn cách giữa hai hàng là 70cm.
- B. Các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng dọc bên trái, các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng dọc bên phải, giãn cách giữa hai hàng là 70cm.
- C. Các số (1,2,3,4) đứng hàng dọc bên phải, các số (5,6,7,8) đứng hàng dọc bên trái, giãn cách giữa hai hàng là 70cm.
- D. Các số (1,2,3,4) đứng hàng dọc bên trái, các số (5,6,7,8) đứng hàng dọc bên phải, giãn cách giữa hai hàng là 70cm.

Câu 19: Trong điều lệnh đội ngũ Quân đội ND Việt Nam, biên chế một tiểu đội gồm:

- A. Có 7 người, 1 tiểu đội trưởng và 6 chiến sĩ.
- B. Có 8 người, 1 tiểu đội trưởng và 7 chiến sĩ.
- C. Có 9 người, 1 tiểu đội trưởng và 8 chiến sĩ.**
- D. Có 10 người, 1 tiểu đội trưởng và 9 chiến sĩ.

Câu 20: Trong điều lệnh đội ngũ Quân đội ND Việt Nam, chiều dài bước chân khi đi đều:

- A. 60cm.
- B. 65cm.
- C. 70cm.
- D. 75cm.**

cuu duong than cong . com

Bài Q2: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ QUÂN SỰ

Câu 1: Khái niệm bản đồ:

- A. Là hình ảnh thu nhỏ của tất cả các yếu tố liên quan đến địa hình, địa vật trên thực địa khi biểu diễn chúng trên mặt phẳng giấy.
- B. Là phép chiếu hình kinh tuyến, vĩ tuyến từ mặt Elipxoit lên mặt phẳng giấy bằng phương pháp toán học.
- C. Là hệ thống các ký hiệu quy ước thích hợp thể hiện địa hình, địa vật một khu vực bề mặt trái đất lên mặt phẳng.
- D. Là hình ảnh thu nhỏ, khái quát hóa một phần bề mặt trái đất lên mặt phẳng theo những quy luật toán học nhất định.**

cuu duong than cong . com

Câu 2: Bản đồ địa hình là:

- A. Là loại bản đồ chuyên đề có tỉ lệ 1/1.000.000 và nhỏ hơn.
- B. Là loại bản đồ chuyên đề có tỉ lệ 1/1.000.000 và lớn hơn.**
- C. Là loại bản đồ được chiếu hình kinh tuyến, vĩ tuyến từ mặt Elipxoit lên mặt phẳng giấy bằng

phương pháp toán học.

D. Là loại bản đồ số, có tỉ lệ nhỏ, chuyên dùng để nghiên cứu những yếu tố liên quan đến dáng đất và địa vật.

Câu 3: Ý nghĩa của việc nghiên cứu địa hình trên bản đồ quân sự:

A. Giúp người chỉ huy nắm chắc các yếu tố về địa hình, địa vật để chỉ đạo, chỉ huy tác chiến và thực hiện nhiệm vụ khác.

B. Giúp người chỉ huy giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn, những vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu dân cư, thời tiết, thủy văn, tiến hành thiết kế, xây dựng các công trình.

C. Giúp người chỉ huy nắm bắt tình hình quân số, vũ khí của địch một cách nhanh chóng, chính xác để chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và thực hiện một số nhiệm vụ khác.

D. Giúp người chỉ huy nắm bắt tình hình địch, ta và thời tiết một cách nhanh chóng, chính xác để chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và thực hiện một số nhiệm vụ khác.

Câu 4: Ý nghĩa của bản đồ địa hình trong đời sống xã hội:

A. Giúp ta nắm bắt tình hình địch một cách nhanh chóng, chính xác để chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và thực hiện một số nhiệm vụ khác.

B. Giúp người chỉ huy nắm chắc các yếu tố về địa hình, địa vật để chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và thực hiện một số nhiệm vụ khác.

C. Giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn, những vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu địa hình, lợi dụng địa hình, tiến hành thiết kế, xây dựng các công trình trên thực địa.

D. Giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn, những vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu tình hình địch, địa hình, thời tiết, thủy văn và tiến hành thiết kế, xây dựng các công trình trên thực địa.

Câu 5: Tỉ lệ bản đồ là:

A. Mức độ thu nhỏ chiều dài nằm ngang của các đường trên thực địa khi biểu thị chúng trên bản đồ.

B. Mức độ thu nhỏ độ chênh lệch cao của dáng đất trên thực địa khi biểu thị chúng trên bản đồ.

C. Tỉ số so sánh giữa chiều dài nằm ngang của các đường trên thực địa với diện tích trên bản đồ.

D. Mức độ thu nhỏ diện tích của các khu vực trên thực địa khi biểu thị chúng trên bản đồ.

Câu 6: Thước tỉ lệ trên bản đồ địa hình dùng để:

A. Đo và đổi khoảng cao đều trên bản đồ ra thực địa.

B. Đo và đổi độ dài trên bản đồ ra độ dài thực địa.

C. Đo và đổi diện tích trên bản đồ ra diện tích thực địa.

D. Đo và đổi tỉ lệ trên bản đồ ra diện tích ngoài thực địa.

Câu 7: Tỷ lệ số là:

- A. Tỷ lệ ở dạng phân số, biểu thị độ chênh cao trên bản đồ với độ chênh cao tương ứng ngoài thực địa.
- B. Tỷ lệ ở dạng phân số, biểu thị giữa độ dài trên bản đồ với độ cao, diện tích tương ứng trên thực địa.
- C. Tỷ lệ ở dạng phân số, biểu thị giữa diện tích trên bản đồ với diện tích tương ứng ngoài thực địa.
- D. Tỷ lệ ở dạng phân số, biểu thị mức độ thu nhỏ các yếu tố địa hình, địa vật trên thực địa vẽ trên bản đồ.**

Câu 8: Phép chiếu bản đồ là:

- A. Là phép chiếu đồ lồng trụ ngang giữ góc và hướng, mặt trụ nằm trong mặt phẳng xích đạo kinh tuyến, trục hình trụ tiếp xúc với mặt cầu theo kinh tuyến.
- B. Là phép chiếu đồ lồng trụ ngang giữ góc, mặt trụ tiếp xúc với mặt cầu theo kinh tuyến, trục hình trụ nằm trong mặt phẳng xích đạo.
- C. Phép chiếu hình các yếu tố trên thực địa lên tờ bản đồ bằng phương pháp toán học đo đạc chính xác.
- D. Phép chiếu hình kinh tuyến, vĩ tuyến từ mặt Elipxoit lên mặt phẳng giấy bằng phương pháp toán học.**

Câu 9: Khi chiếu bản đồ theo phương pháp chiếu Gauss, Việt Nam nằm ở vị trí:

- A. Khoảng 101^0 kinh Đông đến 108^0 kinh Đông, thuộc hai múi chiếu hình thứ 48 & 49.
- B. Khoảng 102^0 kinh Đông đến 110^0 kinh Đông, thuộc hai múi chiếu hình thứ 48 & 49.**
- C. Khoảng 104^0 kinh Đông đến 112^0 kinh Đông, thuộc hai múi chiếu hình thứ 46 & 47.
- D. Khoảng 104^0 kinh Đông đến 110^0 kinh Đông, thuộc hai múi chiếu hình thứ 48 & 49.

Câu 10: Diện tích của một khu vực trên bản đồ được tính bằng:

- A. Tổng diện tích của ô vuông đủ.
- B. Tổng diện tích của ô vuông thiếu.
- C. Tổng diện tích của ô vuông đủ với phần diện tích của ô vuông thiếu.**
- D. Tổng diện tích của ô vuông đủ với phần diện tích của ô vuông thiếu, cộng phần cao thấp của địa hình.

Câu 11: Để biểu diễn đáng đất người ta dùng:

- A. Màu sắc.
- B. Màu sắc, chữ số, chữ viết.
- C. Đường bình độ.**
- D. Chữ số, chữ viết.

Bài Q3: CẤP CỨU BAN ĐẦU VẾT THƯƠNG CHIẾN TRANH

Câu 1: Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh được tiến hành ở:

- A. Trạm y tế.
- B. Trong bệnh viện.
- C. Ngoài hỏa tuyến.**
- D. Trạm cấp cứu tiền phương.

Câu 2: Băng vòng xoắn:

- A. Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ trên xuống dưới theo hình vòng xoắn lò xo hoặc như hình con rắn quấn quanh thân cây, vòng sau đè lên 2/3 vòng trước.
- B. Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên, từ trong ra ngoài, đường băng sau đè lên 1/3 đường băng trước theo hình vòng xoắn lò xo.
- C. Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên theo hình vòng xoắn lò xo hoặc như hình con rắn quấn quanh thân cây, vòng sau đè lên 2/3 vòng trước.**
- D. Là đưa cuộn băng nhiều vòng theo hình số 8 hoặc 2 vòng đối xứng, băng từ dưới lên trên, từ ngoài vào trong, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.

Câu 3: Băng số 8:

- A. Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên theo hình vòng xoắn lò xo, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.
- B. Là đưa cuộn băng đi vòng theo hình số 8, băng từ trên xuống dưới hoặc từ ngoài vào trong, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.
- C. Là đưa cuộn băng đi vòng theo hình số 8, băng từ trên xuống dưới hoặc từ ngoài vào trong, đường băng sau đè lên 1/3 đường băng trước.
- D. Là đưa cuộn băng đi vòng theo hình số 8, băng từ dưới lên trên hoặc từ ngoài vào trong, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.**

Câu 4: Mang thương binh bằng tay, áp dụng trong chiến đấu dễ:

- A. Vận chuyển thương binh ở những khoảng cách ngắn như: bế, cõng, bò chuyển thương binh.**
- B. Vận chuyển thương binh ở địa hình rừng núi, hai tay người tải thương được tự do bám, nắm, leo, trèo.
- C. Vận chuyển thương binh khi có những vết thương nặng trên người, không thể nằm được trên cáng hoặc vồng.
- D. Vận chuyển thương binh ở những khoảng cách xa, dùng cáng hoặc vồng phải hai người khiêng; bế, cõng, bị chuyển thương chỉ cần 1 người.

Câu 5: Dùng cách khiêng thương binh bị thương ở bụng phải:

- A. Đặt thương binh nằm sấp, kê đệm dưới bụng, giảm tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.
- B. Đặt thương binh nằm ngửa, kê đệm dưới chân làm cho chân hơi co lên, để giảm áp lực trong ổ bụng, giảm tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.**
- C. Đặt nằm nghiêng và cột chặt xuống cẳng tránh xô dịch, chân duỗi thẳng để giảm áp lực trong ổ bụng, giảm tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.
- D. Đặt thương binh nằm ngửa, chân duỗi thẳng, kê cao đầu chống khó thở.

Câu 6: Dùng cách khiêng thương binh bị thương ở vùng ngực phải:

- A. Đặt thương binh trong tư thế nửa nằm, nửa ngồi nhằm giúp cho thương binh dễ thở.**
- B. Đặt thương binh trong tư thế nằm ngửa, chân hơi co lại để tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.
- C. Đặt thương binh trong tư thế nằm sấp, dùng tấm nệm kê dưới ngực.
- D. Đặt thương binh trong tư thế nằm nghiêng, dùng băng quấn chặt hạn chế mất máu.

Câu 7: Vết thương phần mềm:

- A. Là loại vết thương có tổn thương da, gân, cơ, trong đó cơ là chủ yếu.**
- B. Là loại vết thương có tổn thương da, cơ, xương kèm theo đứt mạch máu.
- C. Là loại vết thương không rách da, không chảy máu ra bên ngoài, còn gọi là chấn thương.
- D. Là loại vết thương không rách da, không chảy máu ra bên ngoài, có thể tổn thương các phủ tạng trong bụng, ngực.

Câu 8: Cách cấp cứu đầu tiên các vết thương phần mềm:

- A. Băng vết thương, đưa thương binh về nơi an toàn, chờ đợi tổ chức vận chuyển về cơ sở điều trị.**
- B. Đưa thương binh về nơi an toàn, băng vết thương, chờ đợi tổ chức vận chuyển về cơ sở điều trị.
- C. Nhanh chóng vận chuyển thương binh về cơ sở điều trị.
- D. Cầm máu, chống choáng, hô hấp nhân tạo, băng vết thương, sau đó đưa về cơ sở điều trị.

Câu 9: Băng vết thương phần mềm nhằm:

- A. Nhằm bảo vệ vết thương, các mô không bị dập nát, hoại tử thêm, ngăn chặn chất độc theo đất cát xâm nhập, hạn chế mất máu.
- B. Bảo vệ vết thương không bị ô nhiễm thêm, cầm máu tại vết thương, hạn chế được các biến chứng xấu.**
- C. Nhằm che kín vết thương không bị ô nhiễm thêm, chống choáng, chống khó thở, ngăn chặn các mầm bệnh, chất nhiễm xạ, phóng xạ xâm nhập.
- D. Cả A và B đều đúng.

Câu 10: Biến chứng của vết thương mạch máu:

- A. Thường bị ngất xỉu do quá đau đớn, hôn mê, co giật, ói mửa.

B. Thường bị ngất xỉu do choáng, đau đớn, mất máu nhiều dễ dẫn đến hôn mê hoặc tử vong.

C. Choáng do mất máu nhiều dễ dẫn đến tử vong, vết thương bị ô nhiễm, chảy máu lần thứ hai.

D. Choáng do đau đớn và mất máu nhiều dễ dẫn đến tử vong, hôn mê, khó thở, ho.

Câu 11: Yêu cầu cầm máu tạm thời là:

A. Khẩn trương, nhanh chóng, tiến hành đặt ga rô để cầm máu.

B. Khẩn trương, nhanh chóng vận chuyển thương binh ra khỏi nơi nguy hiểm, tổ chức đưa về tuyến sau điều trị.

C. Khẩn trương, nhanh chóng kiểm tra các vết thương khác kèm theo để xử trí, cầm máu tạm thời.

D. Khẩn trương, nhanh chóng đúng chỉ định theo yêu cầu của vết thương.

Câu 12: Biện pháp cầm máu tạm thời phải:

A. Khẩn trương, nhanh chóng tiến hành đặt ga rô để cầm máu.

B. Tùy theo tính chất chảy máu để có biện pháp cho phù hợp, không làm bừa, làm ẩu, không được đặt ga rô tùy tiện.

C. Tùy theo tính chất chảy máu để có biện pháp cho phù hợp, không làm bừa, làm ẩu, chỉ khi các động mạch, tĩnh mạch chủ bị rách, đứt khỏi mới tiến hành ga rô.

D. Khẩn trương, nhanh chóng, tùy theo tính chất chảy máu để có biện pháp cho phù hợp, trường hợp nhiễm độc, nhiễm xạ mới tiến hành đặt ga rô.

Câu 13: Biến chứng của vết thương gãy xương:

A. Thường bị ngất xỉu do quá đau đớn, hôn mê sâu, co giật, ói mửa.

B. Choáng do đau đớn và mất máu, nhiễm khuẩn nặng.

C. Choáng do mất máu nhiều dễ dẫn đến tử vong, bị ô nhiễm, chảy máu lần thứ hai.

D. Các mô dập nát và hoại tử, dị vật bám nhiều, nhiễm khuẩn nặng, ngất xỉu do quá đau đớn.

Câu 14: Thứ tự các bước cấp cứu ban đầu vết thương gãy xương:

A. Cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu), cố định tạm thời gãy xương, băng (đối với vết thương hở), đưa về nơi an toàn.

B. Băng (đối với vết thương hở), cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu), cố định tạm thời gãy xương, đưa về nơi an toàn.

C. Đưa về nơi an toàn, cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu), băng (đối với vết thương hở), cố định tạm thời gãy xương.

D. Cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu), băng (đối với vết thương hở), cố định tạm thời gãy xương, đưa về nơi an toàn.

Câu 15: Bỏng nặng là chiếm bao nhiêu % diện tích trên cơ thể trở lên:

A. 5%.

- B. 10%.**
C. 15%.
D. 20%.

Câu 16: Cách cấp cứu bỏng ngoài hỏa tuyến:

- A. Tìm cách dập tắt lửa, bằng vết bỏng hoặc dùng vải sạch để phủ lại, cho uống thuốc giảm đau, uống nước muối và nabica, ủ ấm và nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.**
B. Tìm cách dập tắt lửa, không được bằng, dùng vải sạch để phủ lại, cho uống thuốc giảm đau, chích ngừa bệnh, ủ ấm và nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.
C. Tìm cách dập tắt lửa, nhặt bỏ các dị vật bám vào, dùng vải sạch để phủ lại, chích ngừa, uống nước muối và nabica, ủ ấm và nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.
D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 17: Triệu chứng của hội chứng đè ép trong thời kỳ toàn phát:

- A. Phần chi thể bị đè ép phù nề lan rộng, sưng to, biến dạng, đau đớn, không cử động được hoặc cử động khó khăn, da xám nhợt nhạt, lạnh.**
B. Triệu chứng choáng xuất hiện, mạch nhanh, nhỏ, tụt huyết áp, nước tiểu giảm dần sau đó không tiểu tiện được, báo hiệu suy thận cấp, dễ dẫn tới tử vong.
C. Cảm giác như kiến bò xung quanh vùng bị đè ép, viêm tấy phù nề nhẹ, mạch nhỏ, ối mưa, khó thở.
D. Phần chi thể bị đè ép phù nề lan rộng, sưng to, biến dạng, mất cảm giác đau đớn, không cử động được hoặc cử động khó khăn, da xám nhợt nhạt, sốt cao.

Câu 18: Khi các đoạn chi bị vùi lấp, đè ép chặt, ta phải xử trí:

- A. Chống nóng lạnh cho nạn nhân, cho uống thuốc giảm đau, đặt dây ga rô sát trên chỗ bị đè ép, sau đó tháo gỡ phần chi thể bị đè ép.
B. Đặt dây ga rô sát trên chỗ bị đè ép với áp lực vừa phải cho máu lưu thông chậm lại khi chi được giải phóng.
C. Nhanh chóng tháo gỡ, đặt dây ga rô sát trên chỗ bị đè ép với áp lực vừa phải cho máu lưu thông chậm để chống choáng.
D. Đặt dây ga rô sát trên chỗ bị đè ép, băng cầm máu, cho uống thuốc giảm đau, hô hấp nhân tạo sau đó tháo gỡ phần chi bị đè ép.

Câu 19: Cách xử trí vết thương thấu ngực mở:

- A. Băng chặt, khâu hoặc nút kín, kê cao đầu, lau sạch đờm dãi, nhanh chóng vận chuyển về nơi phẫu thuật.**
B. Dùng chén hoặc gáo dừa úp lại, ga rô cầm máu, kê cao đầu, lau sạch đờm dãi, nhanh vận chuyển về nơi phẫu thuật.
C. Cầm máu, băng chặt, cố định xương sườn, vận chuyển về tuyến sau điều trị.

D. Khẩn trương, nhanh chóng kiểm tra các vết thương khác kèm theo để xử trí, nhanh chóng vận chuyển về nơi phẫu thuật.

Câu 20: Nguyên tắc chung khi cấp cứu đầu tiên vết thương sọ não, cột sống:

A. Chống choáng, lau sạch đờm dãi, chống khó thở, băng cầm máu, nhanh chóng dùng vông hoặc cống diu thương binh về tuyến sau.

B. Băng bó cầm máu đúng kỹ thuật; chống choáng, chống khó thở; nhanh chóng dùng cáng cứng nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.

C. Là vết thương nguy hiểm nên ta không được phép sơ cứu mà phải nhanh chóng tìm mọi biện pháp vận chuyển về tuyến sau để kịp thời cứu chữa.

D. Chống nóng lạnh, chống choáng, lau sạch đờm dãi chống khó thở, nhanh chóng dùng vông hoặc cáng cứng nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.

Câu 21: Khi băng vai, nách, cẳng chân, bàn tay ta thường áp dụng:

A. Băng kiểu vòng xoắn.

B. Băng kiểu số 8.

C. Băng kiểu chữ thập.

D. Băng kiểu đặc biệt.

Bài Q4: GIỚI THIỆU MỘT SỐ LOẠI VŨ KHÍ BỘ BINH

Câu 1: Tác dụng của súng tiểu liên AK:

A. Súng tiểu liên AK trang bị cho một người sử dụng dùng hỏa lực, lưỡi lê, báng súng để tiêu diệt sinh lực địch; súng cấu tạo gọn nhẹ, bắn được cả liên thanh và phát một.

B. Súng tiểu liên AK là vũ khí tự động có hỏa lực mạnh của tiểu đội bộ binh trang bị cho một người sử dụng, dùng hỏa lực để tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy phương tiện chiến tranh; súng chỉ bắn được liên thanh.

C. Súng tiểu liên AK là vũ khí có uy lực mạnh của phân đội do một người sử dụng để tiêu diệt các mục tiêu bằng sắt thép, sinh lực địch ẩn nấp trong công sự và các vật kiến trúc không kiên cố.

D. Súng tiểu liên AK trang bị cho một người sử dụng dùng hỏa lực, lưỡi lê, báng súng để tiêu diệt sinh lực địch; súng cấu tạo gọn nhẹ, chỉ bắn được phát một.

Câu 2: Súng tiểu liên AK sử dụng đạn:

A. Sử dụng đạn kiểu 1943 do Trung Quốc và kiểu 1956 do Liên Xô sản xuất. Có các loại đầu đạn: đầu đạn thường, vạch đường, xuyên thép và đầu đạn cháy.

B. Sử dụng đạn kiểu 1953 do Liên Xô và kiểu 1956 do Trung Quốc sản xuất. Có các loại đầu đạn: đầu đạn thường, vạch đường, đầu đạn diệt sinh lực địch và đầu đạn phá hủy phương tiện chiến tranh.

C. Sử dụng đạn kiểu 1943 do Liên Xô và kiểu 1956 do Trung Quốc sản xuất. Có các loại đầu đạn:

đầu đạn thường, vạch đường, xuyên cháy và đầu đạn cháy.

D. Sử dụng đạn kiểu 1953 do Liên Xô và kiểu 1966 do Trung Quốc sản xuất. Có các loại đầu đạn: đầu đạn thường, vạch đường, xuyên thép và đầu đạn bằng thép.

Câu 3: Tầm bắn thẳng của súng tiểu liên AK:

A. Mục tiêu cao 0,3m: 350m; mục tiêu cao 1,3m: 525m.

B. Mục tiêu cao 0,5m: 325m; mục tiêu cao 1,5m: 540m.

C. Mục tiêu cao 0,5m: 350m; mục tiêu cao 1,5m: 525m.

D. Mục tiêu cao 0,5m: 365m; mục tiêu cao 1,5m: 540m.

Câu 4: Tốc độ bắn của súng tiểu liên AK:

A. Lý thuyết: 400 phát/phút; chiến đấu: khi bắn liên thanh 90 phát/phút, khi bắn phát một 40 phát/phút.

B. Lý thuyết: 600 phát/phút; chiến đấu: khi bắn liên thanh 100 phát/phút, khi bắn phát một 40 phát/phút.

C. Lý thuyết: 650 phát/phút; chiến đấu: khi bắn liên thanh 120 phát/phút, khi bắn phát một 50 phát/phút.

D. Lý thuyết: 700 phát/phút; chiến đấu: khi bắn liên thanh 150 phát/phút, khi bắn phát một 50 phát/phút.

Câu 5: Khối lượng súng tiểu liên AK:

A. AK: 3,6kg, AKM: 3,3kg, AKMS: 3,1kg; khi lắp đủ 30 viên đạn khối lượng của súng tăng 0,5kg.

B. AK: 3,8kg, AKM: 3,1kg, AKMS: 3,3kg; khi lắp đủ 30 viên đạn khối lượng của súng tăng 0,5kg.

C. AK: 3,1kg, AKM: 3,3kg, AKMS: 3,8kg; khi lắp đủ 50 viên đạn khối lượng của súng tăng 2,2kg.

D. AK: 3,3kg, AKM: 3,8kg, AKMS: 3,1kg; khi lắp đủ 50 viên đạn khối lượng của súng tăng 2,2kg.

Câu 6: Cấu tạo của súng tiểu liên AK gồm:

A. 12 bộ phận chính.

B. 11 bộ phận chính.

C. 10 bộ phận chính.

D. 9 bộ phận chính.

Câu 7: Đạn dùng cho súng tiểu liên AK có cấu tạo gồm:

A. Vỏ đạn, hạt lửa, đầu đạn, thuốc phóng, cánh đuôi.

B. Vỏ đạn, hạt lửa, thuốc phóng, đầu đạn.

C. Vỏ đạn, đầu đạn, thuốc nổ mồi, thuốc nổ mạnh, thuốc phóng.

D. Vỏ đạn, hạt lửa, đầu đạn, thuốc phá, thuốc gây nổ.

Câu 8: Bộ phận cò của súng tiểu liên AK có tác dụng:

A. Làm cho khóa nòng và bộ phận cò chuyển động, chịu áp lực của khí thuốc đẩy bộ khóa nòng lùi về

sau để bóp cò.

- B. Liên kết các bộ phận của súng, hướng cho khóa nòng, bệ khóa nòng chuyển động, làm búa đập mạnh vào kim hỏa, khóa an toàn và chống nổ sớm khi chưa đóng khóa chắc.
- C. Đẩy đạn vào buồng đạn, đóng khóa nòng làm đạn nổ, mở khóa nòng kéo đạn ra khỏi buồng đạn.
- D. Giữ búa ở tư thế giương, giải phóng búa khi bóp cò làm búa đập vào kim hỏa, định cách bắn, khóa an toàn và chống nổ sớm khi chưa đóng khóa chắc chắn.**

Câu 9: Hộp băng đạn của súng trung liên RPD chứa được:

- A. 30 viên.
- B. 50 viên.
- C. 100 viên.**
- D. 150 viên.

Câu 10: Tầm bắn hiệu quả của súng trung liên RPD:

- A. Mục tiêu trên mặt đất, mặt nước: 600m; Bắn máy bay và quân dù: 300m.
- B. Mục tiêu trên mặt đất, mặt nước: 700m; Bắn máy bay và quân dù: 400m.
- C. Mục tiêu trên mặt đất, mặt nước: 800m; Bắn máy bay và quân dù: 500m.**
- D. Mục tiêu trên mặt đất, mặt nước: 900m; Bắn máy bay và quân dù: 600m.

Câu 11: Tầm bắn thẳng của súng trung liên RPD:

- A. Với mục tiêu người nằm: 345m; Với mục tiêu người chạy: 520m.
- B. Với mục tiêu người nằm: 350m; Với mục tiêu người chạy: 525m.
- C. Với mục tiêu người nằm: 540m; Với mục tiêu người chạy: 365m.
- D. Với mục tiêu người nằm: 365m; Với mục tiêu người chạy: 540m.**

Câu 12: Tốc độ bắn của súng trung liên RPD:

- A. Lý thuyết khoảng: 650 phát/phút; Bắn chiến đấu: 150 phát/phút.**
- B. Lý thuyết khoảng: 640 phát/phút; Bắn chiến đấu: 140 phát/phút.
- C. Lý thuyết khoảng: 630 phát/phút; Bắn chiến đấu: 130 phát/phút.
- D. Lý thuyết khoảng: 600 phát/phút; Bắn chiến đấu: 100 phát/phút.

Câu 13: Khối lượng của súng trung liên RPD:

- A. 6,4kg; khi lắp đủ 100 viên đạn: 8,0kg.
- B. 6,5kg; khi lắp đủ 100 viên đạn: 9,5kg.
- C. 7,4kg; khi lắp đủ 100 viên đạn: 9,0kg.**
- D. 7,5kg; khi lắp đủ 100 viên đạn: 9,5kg.

Câu 14: Tầm bắn ghi trên thước ngắm của súng diệt tăng B40:

- A. Ghi 50, 100, 150 tương ứng với cự ly bắn tính bằng mét.**

- B. Ghi từ 1 đến 8 tương ứng với cự ly bắn từ 100m đến 800m.
- C. Ghi từ 1 đến 10 tương ứng với cự ly bắn từ 100m đến 1000m.
- D. Ghi 200 đến 500 tương ứng với cự ly bắn tính bằng mét.

Câu 15: Tốc độ bắn chiến đấu của súng diệt tăng B40:

- A. 3 đến 6 phút/phút.
- B. 4 đến 6 phút/phút.**
- C. 5 đến 6 phút/phút.
- D. 5 đến 7 phút/phút.

Câu 16: Sức xuyên của đạn chống tăng B40 khi bắn có góc chạm bằng 90^0 :

- A. Xuyên thép dày 100mm, xuyên bê tông dày 500mm.
- B. Xuyên thép dày 150mm, xuyên bê tông dày 550mm.
- C. Xuyên thép dày 200mm, xuyên bê tông dày 600mm.**
- D. Xuyên thép dày 280mm, xuyên bê tông dày 900mm.

Câu 17: Khối lượng của súng và đạn diệt tăng B40:

- A. Khối lượng của súng: 2,65kg; của đạn: 1,64kg.
- B. Khối lượng của súng: 2,75kg; của đạn: 1,84kg.**
- C. Khối lượng của súng: 2,85kg; của đạn: 1,74kg.
- D. Khối lượng của súng: 6,3kg; của đạn: 2,2kg.

Câu 18: Cấu tạo của súng diệt tăng B40 gồm các bộ phận chính:

- A. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận kim hỏa, bộ phận cò và tay cầm.**
- B. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận khóa nòng, bộ khóa nòng và thoi đẩy.
- C. Nòng súng, bộ phận kính ngắm, bộ phận đẩy về, bộ phận cò và tay cầm.
- D. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận hạt lửa, bộ phận cò và ốp bao nòng.

Câu 19: Đạn B40 cấu tạo gồm có các bộ phận chính:

- A. Đầu đạn, đuôi đạn, ngòi nổ, ống thuốc phóng.**
- B. Đầu đạn, hạt lửa, chóp đạn, ngòi nổ, ống thuốc phóng.
- C. Đầu đạn, phiểu đạn, ngòi nổ, kíp nổ, ống thuốc phóng.
- D. Đầu đạn, cánh đuôi, ống thuốc đẩy, thuốc gây nổ.

Câu 20: Tầm bắn ghi trên thước ngắm và kính ngắm quang học của súng diệt tăng B41:

- A. Từ 50 đến 150m.
- B. Từ 100 đến 500m.
- C. Từ 200 đến 500m.**
- D. Từ 200 đến 600m.

Câu 21: Tốc độ của đạn diệt tăng B41:

- A. Tốc độ ban đầu: 83m/s; tốc độ lớn nhất: 100m/s.
- B. Tốc độ ban đầu: 100m/s; tốc độ lớn nhất: 200m/s.
- C. Tốc độ ban đầu: 120m/s; tốc độ lớn nhất: 250m/s.
- D. Tốc độ ban đầu: 120m/s; tốc độ lớn nhất: 300m/s.**

Câu 22: Sức xuyên của đạn chống tăng B41 khi bắn có góc chạm bằng 90° :

- A. Sắt thép dày 200mm, bê tông cốt thép dày 600mm, cát 600mm.
- B. Sắt thép dày 200mm, bê tông cốt thép dày 800mm, cát 700mm.
- C. Sắt thép dày 280mm, bê tông cốt thép dày 900mm, cát 800mm.**
- D. Sắt thép dày 300mm, bê tông cốt thép dày 950mm, cát 850mm.

Câu 23: Khối lượng của súng, kính ngắm, đạn diệt tăng B41:

- A. 2,75kg; 0,5kg; 1,84kg.
- B. 3,8kg; 0,5kg; 2,0kg.
- C. 6,3kg; 0,5kg; 1,84kg.
- D. 6,3kg; 0,5kg; 2,2kg.**

Câu 24: Cấu tạo của súng diệt tăng B41 gồm có các bộ phận chính:

- A. Nòng súng, bộ phận ngắm cơ khí, bộ phận cò và tay cầm, bộ phận kim hỏa, bộ phận ngắm quang học.**
- B. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận khóa nòng, bộ phận khóa nòng và thoi đẩy, bộ phận ngắm quang học.
- C. Nòng súng, bộ phận kính ngắm, bộ phận đẩy về, bộ phận cò và tay cầm, bộ phận ống dẫn thoi và ốp bao nòng.
- D. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận hạt lửa, bộ phận cò và ốp bao nòng, thông nòng, nắp che nòng súng, hộp phụ tùng.

Câu 25: Đạn B41 cấu tạo gồm có các bộ phận chính:

- A. Đầu đạn, ống thuốc đẩy, đuôi đạn, thuốc gây nổ, ống thuốc phóng, hạt lửa.
- B. Đầu đạn, chóp đạn, ngòi nổ, phiêu đạn, ống thuốc phóng, lỗ phụt khí thuốc.
- C. Đầu đạn, phiêu đạn, ngòi nổ, ống thuốc phóng, cánh đuôi, thuốc nổ, hạt lửa.
- D. Đầu đạn, ống thuốc đẩy, đuôi đạn, ống thuốc phóng và ngòi nổ.**

Bài Q5: THUỐC NỔ

Câu 1: Khái niệm thuốc nổ:

- A. Thuốc nổ là một hợp chất hoặc một hỗn hợp hóa học, khi bị tác động như nhiệt, hóa, cơ,... thì có phản ứng nổ, sinh nhiệt cao, lượng khí lớn tạo thành áp lực mạnh phá hủy các vật thể xung quanh.**

- B. Thuốc nổ là một hợp chất hữu cơ hoặc một hỗn hợp hóa học, dùng để tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy phương tiện chiến tranh, công sự, vật cản của địch, tăng tốc độ phá đất đá, làm công sự, khai thác gỗ.
- C. Thuốc nổ là một loại vũ khí nổ thông thường, tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khi bị tác động như nhiệt, điện, hóa, cơ,... thì có phản ứng nổ, sinh nhiệt cao, áp suất lớn, tạo thành sóng xung kích phá hủy các vật thể xung quanh.
- D. Thuốc nổ là một hợp chất hoặc một hỗn hợp hóa học, khi bị tác động như nhiệt, hóa, cơ,... thì có phản ứng nổ, tạo thành sóng xung kích, bức xạ quang, bức xạ xuyên và chất phóng xạ, có khả năng phá hủy các vật thể xung quanh.

Câu 2: Tác dụng chung của thuốc nổ:

A. Dùng để cấu trúc các loại lượng nổ theo hình dạng khác nhau phù hợp với đặc điểm chỗ đặt khi phá vật thể, dùng làm lượng nổ lõm.

B. Dùng để tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy phương tiện chiến tranh, công sự, vật cản của địch, tăng tốc độ phá đất đá, làm công sự, khai thác gỗ,...

C. Dùng nhồi trong bom đạn, mìn, trộn với thuốc nổ mạnh làm dây nổ, ép thành từng bánh 75g, 200g, 400g để cấu trúc các loại lượng nổ.

D. Dùng năng lượng nhiệt, điện, hóa, cơ,... để gây nổ, khi nổ sinh nhiệt cao, lượng khí lớn tạo thành áp lực mạnh phá hủy các vật thể xung quanh.

Câu 3: Đặc điểm nhận dạng của thuốc gây nổ Fulminat thủy ngân:

A. Tinh thể trắng, hạt nhỏ, khó tan trong nước.

B. Gồm 80% hexoghen + 20% chất dính kết, màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, vị nhạt.

C. Tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khó tan trong nước lạnh, nhưng tan trong nước sôi.

D. Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, tiếp xúc với ánh sáng ngả màu vàng nâu, vị đắng độc, khi đốt lửa đỏ, khói đen mùi nhựa thông.

Câu 4: Cảm ứng nhiệt của thuốc gây nổ Fulminat thủy ngân:

A. Đốt khó cháy, nhiệt độ nóng chảy ở 79 đến 81⁰C, cháy 300⁰C, nổ 350⁰C, nếu tăng nhiệt độ lên đột ngột 300⁰C nổ. Khi cháy lửa màu nâu, khói đen, độc.

B. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310⁰C.

C. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ 160 đến 170⁰C tự nổ.

D. Đốt khó cháy, 190⁰C cháy, 201⁰C nổ, bắt lửa nhanh, cháy không có khói, khi cháy tập trung 50kg có thể nổ.

Câu 5: Công dụng của thuốc gây nổ Fulminat thủy ngân:

A. Thường gói thành từng gói dài, mỗi gói 100g đến 200g dùng trong phá đất, đào đường hầm, khai thác mỏ,...

B. Dùng để cấu trúc các loại lượng nổ theo hình dạng khác nhau phù hợp với đặc điểm chỗ đặt khi phá vật thể, dùng làm lượng nổ lổm.

C. Nhồi trong bom đạn, mìn, trộn với thuốc nổ mạnh làm dây nổ, ép thành từng bánh 75g, 200g, 400g để cấu trúc các loại lượng nổ.

D. Nhồi trong kíp nổ, hạt lửa, đầu nổ của các loại đạn, bom, mìn.

Câu 6: Đặc điểm nhận dạng của thuốc gây nổ Azotua chì:

A. Tinh thể trắng, hạt nhỏ, khó tan trong nước.

B. Gồm 80% hexoghen + 20% chất dính kết, màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, vị nhạt.

C. Tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khó tan trong nước lạnh, nhưng tan trong nước sôi.

D. Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, tiếp xúc với ánh sáng ngả màu vàng nâu, vị đắng độc, khi đốt lửa đỏ, khói đen mùi nhựa thông.

Câu 7: Cảm ứng nhiệt của thuốc gây nổ Azotua chì:

A. Đốt khó cháy, nhiệt độ nóng chảy ở 79 đến 81⁰C, cháy 300⁰C, nổ 350⁰C, nếu tăng nhiệt độ lên đột ngột 300⁰C nổ. Khi cháy lửa màu nâu, khói đen, độc.

B. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310⁰C.

C. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ 160 đến 170⁰C tự nổ.

D. Đốt khó cháy, 190⁰C cháy, 201⁰C nổ, bắt lửa nhanh, cháy không có khói, khi cháy tập trung 50kg có thể nổ.

Câu 8: Đặc điểm nhận dạng của thuốc nổ vừa TNT (tri nitro toluen):

A. Màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, vị nhạt, tỉ trọng 1,4.

B. Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, tiếp xúc với ánh sáng ngả màu vàng nâu, vị đắng độc, khi đốt lửa đỏ, khói đen mùi nhựa thông.

C. Tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khó tan trong nước lạnh, nhưng tan trong nước sôi.

D. Tinh thể trắng, hạt nhỏ, khó tan trong nước.

Câu 9: Cảm ứng nhiệt của thuốc nổ vừa TNT:

A. Đốt khó cháy, nhiệt độ nóng chảy ở 79 đến 81⁰C, cháy 300⁰C, nổ 350⁰C, nếu tăng nhiệt độ lên đột ngột 300⁰C nổ.

B. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310⁰C.

C. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ 160 đến 170⁰C tự nổ.

D. Đốt khó cháy, 190⁰C cháy, 201⁰C nổ, bắt lửa nhanh, cháy không có khói, khi cháy tập trung 50kg có thể nổ.

Bài Q6: PHÒNG CHỐNG VŨ KHÍ HỦY DIỆT LỚN

Câu 1: Khái niệm vũ khí hạt nhân:

A. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn mà tác dụng sát thương của nó do độc tính của các chất độc quân sự để gây cho người, sinh vật và phá hủy môi trường sinh thái.

B. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng rất lớn được giải phóng ra từ phản ứng phân hạch dây chuyền và phản ứng tổng hợp hạt nhân để tiêu diệt các mục tiêu.

C. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng rất lớn được giải phóng ra từ phản ứng dây chuyền và phản ứng tổng hợp của các nhân tố sát thương như: sóng xung kích, bức xạ quang, bức xạ xuyên, hiệu ứng điện từ và chất phóng xạ để tiêu diệt các mục tiêu.

D. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng của chất cháy có nhiệt độ cao và ngọn lửa mạnh khi cháy tạo nên, nhằm tiêu diệt, sát thương sinh lực, thiêu hủy vũ khí, trang bị kỹ thuật, kho tàng, công trình quốc phòng.

Câu 2: Theo đương lượng nổ, vũ khí hạt nhân được phân loại thành:

A. 4 loại: vũ khí nguyên tử, vũ khí khinh khí, vũ khí nơtron, vũ khí hydrogen.

B. 4 loại: vũ khí nguyên tử, vũ khí khinh khí, vũ khí nơtron, chất phóng xạ chiến đấu.

C. 5 loại: cực nhỏ, nhỏ, vừa, lớn, cực lớn.

D. 5 loại: vũ khí nguyên tử, vũ khí khinh khí, vũ khí nơtron, vũ khí hạt nhân chiến thuật, vũ khí hạt nhân chiến lược.

Câu 3: Sóng xung kích là:

A. Nhân tố sát thương phá hoại CHỦ YẾU của vũ khí hạt nhân, chiếm 50% năng lượng của vụ nổ.

B. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm 35% năng lượng của vụ nổ.

C. Nhân tố sát thương phá hoại TỨC THỜI của vũ khí hạt nhân, chiếm 15% năng lượng của vụ nổ.

D. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm 50% năng lượng của vụ nổ.

Câu 4: Bản chất sóng xung kích của vũ khí hạt nhân:

A. Là dòng năng lượng ánh sáng gồm tia hồng ngoại, tử ngoại và ánh sáng nhìn thấy. Có nhiệt độ rất cao, trong khu vực tâm nổ lên tới hàng chục triệu độ, có phương truyền thẳng 300.000km/s. Năng lượng tính bằng calo.

B. Các phân tử, nguyên tử trong không khí bị ion hóa, tạo thành các phân tử mang điện. Trong không gian hình thành những vùng điện tích trái dấu, làm xuất hiện từ trường tổng hợp, tạo thành sóng.

C. Là dòng năng lượng được phóng ra từ cầu lửa và đám mây phóng xạ gồm tia gamma và dòng nơtron, dồn nén lớp không khí bao quanh tạo thành sóng.

D. Là khối cầu lửa khổng lồ, có nhiệt độ và áp suất cao, không ngừng lan rộng, dồn nén lớp không khí bao quanh tạo thành sóng.

Câu 5: Bức xạ quang của vũ khí hạt nhân là:

A. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng của vụ nổ.

B. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng của vụ nổ.

C. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 45% năng lượng của vụ nổ.

D. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 45% năng lượng của vụ nổ.

Câu 6: Bản chất bức xạ quang của vũ khí hạt nhân:

A. Là dòng năng lượng ánh sáng gồm tia hồng ngoại, tử ngoại và ánh sáng nhìn thấy. Có nhiệt độ rất cao, trong khu vực tâm nổ lên tới hàng chục triệu độ, có phương truyền thẳng 300.000km/s.

Năng lượng tính bằng calo.

B. Các phân tử, nguyên tử trong không khí bị ion hóa, tạo thành các phân tử mang điện. Trong không gian hình thành những vùng điện tích trái dấu, làm xuất hiện từ trường tổng hợp, tạo thành sóng.

C. Là dòng năng lượng được phóng ra từ cầu lửa và đám mây phóng xạ gồm tia gamma và dòng neutron.

D. Là khối cầu lửa khổng lồ, có nhiệt độ và áp suất cao, không ngừng lan rộng, dòn nén lớp không khí bao quanh tạo thành sóng.

Câu 7: Bức xạ xuyên là:

A. Nhân tố sát thương phá hoại CHỦ YẾU của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 50% năng lượng của vụ nổ.

B. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 5% năng lượng của vụ nổ.

C. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng của vụ nổ.

D. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG, TỨC THỜI của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 10% năng lượng của vụ nổ.

Câu 8: Bản chất bức xạ xuyên của vũ khí hạt nhân:

A. Là dòng năng lượng ánh sáng gồm tia hồng ngoại, tử ngoại và ánh sáng nhìn thấy. Có nhiệt độ rất cao, trong khu vực tâm nổ lên tới hàng chục triệu độ, có phương truyền thẳng 300.000km/s. Năng lượng tính bằng calo.

B. Các phân tử, nguyên tử trong không khí bị ion hóa, tạo thành các phân tử mang điện. Trong không gian hình thành những vùng điện tích trái dấu, làm xuất hiện từ trường tổng hợp, tạo thành sóng.

C. Là dòng năng lượng được phóng ra từ cầu lửa và đám mây phóng xạ gồm tia gamma và dòng neutron.

D. Là khối cầu lửa khổng lồ, có nhiệt độ và áp suất cao, không ngừng lan rộng, dồn nén lớp không khí bao quanh tạo thành sóng.

Câu 9: Các nhân tố sát thương phá hoại chủ yếu của vũ khí hạt nhân gồm:

- A. Sóng xung kích, bức xạ quang, bức xạ xuyên, tia beta, các dòng neutron, tia gamma.
- B. Sóng xung kích, bức xạ xuyên, chất phóng xạ, các dòng neutron, tia gamma.
- C. Sóng xung kích, bụi đất bị nhiễm phóng xạ, sóng âm, các xung điện từ.
- D. Sóng xung kích, bức xạ quang, bức xạ xuyên, chất phóng xạ, hiệu ứng điện từ.**

Câu 10: Chất phóng xạ là:

- A. Nhân tố sát thương phá hoại CHỦ YẾU của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 50% năng lượng của vụ nổ.
- B. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 5% năng lượng của vụ nổ.
- C. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng của vụ nổ.
- D. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 10% năng lượng của vụ nổ.**

Câu 11: Khi vũ khí hạt nhân nổ, chất phóng xạ được sinh ra:

- A. Từ 3 nguồn gốc: mảnh vỡ hạt nhân, chất phóng xạ cảm ứng và chất nổ hạt nhân chưa tham gia phản ứng.**
- B. Từ 3 nguồn gốc: mảnh vỡ hạt nhân, quả cầu lửa mang điện tích trái dấu và chất nổ hạt nhân chưa tham gia phản ứng.
- C. Từ 4 nguồn gốc: mảnh vỡ hạt nhân, chất phóng xạ cảm ứng, các tia alpha và các dòng neutron.
- D. Từ 4 nguồn gốc: mảnh vỡ hạt nhân, chất phóng xạ cảm ứng, bụi phóng xạ và xỉ phóng xạ.

Câu 12: Hiệu ứng điện từ của phản ứng hạt nhân có tác hại:

- A. Làm nhiễu các hoạt động của ra-đa, vô hiệu hóa mạng thông tin liên lạc, làm mất tính cách điện của một số vật liệu gây nên cháy và chập điện.
- B. Làm nhiễu các hoạt động của máy vô tuyến điện, làm đứt dây dẫn điện, cầu chì,... mất tính cách điện của một số vật liệu gây nên cháy và chập điện.**
- C. Gây bụi phóng xạ trực tiếp rơi vào người, các tia phóng xạ xuyên vào cơ thể gây nên bệnh bỏng phóng xạ.
- D. Gây nên các bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa và làm cho vết thương nhiễm khuẩn.

Câu 13: Khái niệm vũ khí hóa học:

- A. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn mà tác dụng sát thương của nó do độc tính của các chất độc quân**

sự dễ gây cho người, sinh vật và phá hủy môi trường sinh thái.

- B. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng rất lớn được giải phóng ra từ vũ khí hóa học để tiêu diệt các mục tiêu.
- C. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng độc tính của các chất độc, vi khuẩn, virus để gây cho người, sinh vật và phá hủy môi trường sinh thái.
- D. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn mà tác dụng sát thương của nó do độc tính của các chất độc quân sự để sát thương sinh lực, thiêu hủy vũ khí, trang bị kỹ thuật, kho tàng, công trình quốc phòng,...

Câu 14: Phân loại theo bệnh lý, chất độc quân sự được chia thành:

- A. Chất độc tiêu diệt sinh lực và chất độc diệt cây.
- B. Chất độc thần kinh, chất độc loét da, chất độc toàn thân, chất độc ngạt thở, chất độc kích thích và chất độc tâm thần.***
- C. Chất độc thần kinh, chất độc gây ngạt, chất độc kích thích, chất độc mau tan, chất độc lâu tan, chất độc gây loét da.
- D. Chất độc một thành phần, chất độc hai thành phần, chất độc ba thành phần.

Câu 15: Đặc điểm tác hại cơ bản của vũ khí hóa học được thể hiện:

- A. Sát thương chủ yếu bằng phóng xạ, nhiễm xạ của chất độc có phạm vi tác hại rộng lớn.
- B. Sát thương chủ yếu bằng mầm bệnh và độc tính của chất độc với thời gian ngắn, phạm vi hẹp.
- C. Sát thương chủ yếu bằng độc tính của chất độc có phạm vi tác hại rộng lớn, thời gian tác hại lâu dài.***
- D. Sát thương chủ yếu bằng vi trùng độc, tạo ra các bệnh nan y nguy hiểm với thời gian dài, phạm vi rộng.

Câu 16: Tính chất của chất độc thần kinh Vx:

- A. Là một chất kết tinh màu trắng, sản phẩm công nghiệp có màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ, rất ổn định trong không khí.
- B. Là một chất kết tinh màu trắng, có mùi hạt tiêu, khả năng bay hơi kém, không tan trong nước, tan tốt trong Axeton, Bezen, Clorofooc.
- C. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, sánh như dầu, sản phẩm công nghiệp có màu vàng đến vàng sậm, khi phân hủy có mùi giống mùi tỏi.
- D. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, nhiệt độ sôi 300°C , ít tan trong nước, tan nhiều trong dung môi hữu cơ, nặng hơn nước, bay hơi kém, tồn tại lâu dài.***

Câu 17: Cách cấp cứu khi trúng chất độc thần kinh Vx:

- A. Đeo mặt nạ phòng độc, uống thuốc phòng chống chất độc thần kinh, ần nấp đầu hướng gió.
- B. Sử dụng ống tiêm tự tiêm vào bắp, làm hô hấp nhân tạo, tiêu độc cho người, vũ khí trang bị kỹ thuật.

C. Cho uống thuốc phòng chất độc thần kinh, làm hô hấp nhân tạo, tiêu độc cho người, vũ khí trang bị kỹ thuật.

D. Nhanh chóng đưa người ra khỏi khu vực nhiễm độc, sử dụng ống tiêm tự tiêm vào bắp, làm hô hấp nhân tạo.

Câu 18: Nhóm chất độc thần kinh là:

A. Là những chất độc quân sự có độc tính cao, gây tác hại đối với hệ thống thần kinh, làm cho người trúng độc mất sức chiến đấu và chết nhanh chóng.

B. Là những chất độc quân sự có độc tính cao, khi xâm nhập vào cơ thể phá hoại sự trao đổi oxy của tế bào, gây nhiễm độc hệ thần kinh và dẫn đến tử vong nhanh chóng.

C. Là những chất độc quân sự hủy diệt các loài thực vật, phá hủy màn nguy trang thiên nhiên, hạn chế sản xuất, gây bùng phát các dịch bệnh thần kinh.

D. Là những chất độc quân sự có độc tính cao, gây tác hại kích thích các tế bào thần kinh không có màn bảo vệ, làm cho người bị trúng độc có những bất thường về tâm lý.

Câu 19: Tính chất của chất độc loét da Yperit:

A. Là một chất kết tinh màu trắng, sản phẩm công nghiệp có màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ, rất ổn định trong không khí.

B. Là một chất kết tinh màu trắng, có mùi hạt tiêu, khả năng bay hơi kém, không tan trong nước, tan tốt trong Axeton, Bezen, Clorofooc.

C. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, sánh như dầu, sản phẩm công nghiệp có màu vàng đến vàng sậm, khi phân hủy có mùi giống mùi tỏi.

D. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, nhiệt độ sôi 300°C , ít tan trong nước, tan nhiều trong dung môi hữu cơ, nặng hơn nước, bay hơi kém, tồn tại lâu dài.

Câu 20: Tính chất của chất độc kích thích CS:

A. Là một chất kết tinh màu trắng, sản phẩm công nghiệp có màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ, rất ổn định trong không khí.

B. Là một chất kết tinh màu trắng, có mùi hạt tiêu, khả năng bay hơi kém, không tan trong nước, tan tốt trong Axeton, Bezen, Clorofooc.

C. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, sánh như dầu, sản phẩm công nghiệp có màu vàng đến vàng sậm, khi phân hủy có mùi giống mùi tỏi.

D. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, nhiệt độ sôi 300°C , ít tan trong nước, tan nhiều trong dung môi hữu cơ, nặng hơn nước, bay hơi kém, tồn tại lâu dài.

Câu 21: Tính chất của chất độc thần kinh BZ:

A. Là một chất kết tinh màu trắng, sản phẩm công nghiệp có màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ, rất ổn định trong không khí.

- B. Là một chất kết tinh màu trắng, có mùi hạt tiêu, khả năng bay hơi kém, không tan trong nước, tan tốt trong Axeton, Bezen, Clorofooc.
- C. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, sánh như dầu, sản phẩm công nghiệp có màu vàng đến vàng sậm, khi phân hủy có mùi giống mùi tỏi.
- D. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, nhiệt độ sôi 300°C , ít tan trong nước, tan nhiều trong dung môi hữu cơ, nặng hơn nước, bay hơi kém, tồn tại lâu dài.

Câu 22: Khi trúng chất độc tâm thần BZ ta cấp cứu:

- A. Đeo mặt nạ phòng độc, uống thuốc phòng chống chất độc thần kinh, ấn nắp đầu hướng gió.
- B. Nhanh chóng đưa người ra khỏi khu vực nhiễm độc, đặt nơi thoáng gió, tiêm Physosritlin (1 đến 2 ống) hoặc cho uống Metratril (2 đến 3 viên/ngày)**
- C. Cho uống thuốc phòng chất độc thần kinh, làm hô hấp nhân tạo, tiêu độc cho người, vũ khí trang bị kỹ thuật.
- D. Nhanh chóng đưa người ra khỏi khu vực nhiễm độc, sử dụng ống tiêm tự tiêm vào bắp, tiêu độc cho người, vũ khí trang bị kỹ thuật.

Câu 23: Thế nào là chất đầu độc:

- A. Là các loại chất độc hóa học được sử dụng để đầu độc nguồn nước, lương thực thực phẩm, thức ăn gia súc, hoa màu, gây tổn thất về người, gia súc, mùa màng.**
- B. Là các loại mầm bệnh nguy hiểm do vũ khí sinh học gây ra, được sử dụng để gây ô nhiễm nguồn nước, lương thực thực phẩm, thức ăn gia súc, hoa màu, gây tổn thất về người, gia súc, mùa màng.
- C. Là các loại chất nhiễm xạ của vũ khí hạt nhân, được sử dụng để gây nhiễm xạ nguồn nước, lương thực thực phẩm, thức ăn gia súc, hoa màu.
- D. Là các loại vi khuẩn, virus nguy hại, được sử dụng để gieo mầm bệnh nguy hại, gây tổn thất về người, gia súc, mùa màng.

Câu 24: Tính chất chung của chất đầu độc:

- A. Có độc tính cao, màu trắng, có mùi quả thối, vị đắng, dễ tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bền vững với nhiệt độ và môi trường, gây tác hại từ từ.
- B. Có độc tính cao, không màu, không mùi, không vị, dễ tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bền vững với nhiệt độ và môi trường, gây tác hại từ từ.**
- C. Có độc tính cao, màu xám tro, không mùi, vị ngọt, không tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bền vững với nhiệt độ và môi trường, gây tử vong nhanh.
- D. Không có độc tính, khi xâm nhập vào cơ thể mới phát độc, không màu, không tanh, không vị, dễ tan trong nước và các dung môi hữu cơ, gặp nhiệt độ dễ bay hơi.

Câu 25: Cách cấp cứu người bị trúng độc các chất đầu độc:

- A. Nhanh chóng gây nôn, cho uống sữa, uống các thuốc lợi tiểu nếu nạn nhân mất nước nhiều,**

cho uống nước đường, nghỉ ngơi yên tĩnh.

- B. Đeo mặt nạ, có thể mặc bộ phòng da, đi ủng găng tay, có thể sử dụng khăn mặt ướt, khẩu trang băng miệng để che cơ quan hô hấp và ngừa thuốc chống khói.
- C. Súc miệng, rửa mũi bằng dung dịch natribicarbonat 2% hoặc dung dịch cloramin 0,25 đến 0,5%.
- D. Nhanh chóng hô hấp nhân tạo, chuyển về cơ sở điều trị.

Câu 26: Các chất độc thường dùng để diệt cây gồm:

- A. *Gồm axit phenoxycacboxilic, chất độc da cam, chất độc trắng, chất độc xanh.*
- B. Gồm axit phenoxycacboxilic, chất độc da cam, chất phóng xạ, chất độc kích thích.
- C. Gồm chất độc da cam, chất độc siêu da cam, chất độc phootgien.
- D. Gồm chất độc da cam, chất độc gây bệnh, chất độc yperit.

Câu 27: Đối với người, khi ăn uống phải chất độc diệt cây phải:

- A. Nhanh chóng khử trùng quần tư trang, tẩy độc da, súc miệng nhiều lần.
- B. Nhanh chóng hô hấp nhân tạo, uống thuốc đề phòng, đưa về cơ sở quân y để điều trị.
- C. *Nhanh chóng gây ói mửa, rửa dạ dày, đưa về cơ sở quân y để điều trị.*
- D. Súc miệng, rửa mũi bằng dung dịch natribicarbonat 2% hoặc dung dịch cloramin 0,25 đến 0,5%.

Bài Q7: KỸ THUẬT BẮN SÚNG TIỂU LIÊN AK

Câu 1: Ngắm bắn là:

- A. *Xác định góc bắn và hướng bắn cho súng để đường đạn đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.*
- B. Hướng thẳng trục nòng súng vào mục tiêu, bóp cò.
- C. Hướng súng vào mục tiêu, tạo cho súng một góc bắn về tầm, hướng, cự ly để đưa quỹ đạo đường đạn vào điểm định bắn.
- D. Điểm được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó để bắn, thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.

Câu 2: Đường ngắm cơ bản là:

- A. Là đường thẳng được tính từ đỉnh đầu ngắm, sao cho đỉnh đầu ngắm thẳng với điểm định bắn trên mục tiêu.
- B. Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm định bắn trên mục tiêu, với điều kiện mắt súng không bị nghiêng.
- C. *Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm chính giữa mép trên đầu ngắm.*
- D. Là đường thẳng được tính từ mắt người bắn qua chính giữa tâm thước ngắm đến mục tiêu.

Câu 3: Điểm ngắm đúng là:

- A. Xác định góc bắn và hướng bắn cho súng để đường đạn đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.

B. Hướng thẳng trục nòng súng vào mục tiêu, bóp cò.

C. Hướng súng vào mục tiêu, tạo cho súng một góc bắn về tầm, hướng, cự ly để đưa quỹ đạo đường đạn vào điểm định bắn.

D. Điểm được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó để bắn, thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.

Câu 4: Đường ngắm đúng là:

A. Xác định góc bằng và hướng bắn cho súng để đường đạn đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.

B. Đường ngắm cơ bản được dóng vào điểm ngắm đã xác định với điều kiện mặt súng thẳng bằng.

C. Là dóng súng vào mục tiêu, lấy góc bắn và hướng bắn để đưa quỹ đạo đường đạn vào điểm định ngắm.

D. Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm chính giữa mép trên đầu ngắm.

Câu 5: Thực chất của lấy đường ngắm cơ bản là:

A. Là hướng thẳng trục nòng súng vào mục tiêu, bóp cò.

B. Là đưa đường ngắm đúng đến điểm định bắn trên mục tiêu.

C. Là tạo cho súng một góc bắn về tầm và hướng.

D. Là tạo cho súng thẳng bằng để bắn trúng mục tiêu.

Câu 6: Thực chất của lấy đường ngắm đúng là:

A. Là đưa đường ngắm cơ bản đến điểm định ngắm trên mục tiêu.

B. Là đưa đường ngắm đúng đến điểm định bắn trên mục tiêu.

C. Là tạo cho súng một góc bắn về tầm và hướng.

D. Là tạo cho súng thẳng bằng để bắn trúng mục tiêu.

Câu 7: Khi bắn súng tiểu liên AK, với góc bắn nào dưới đây đường đạn sẽ đi xa nhất:

A. Góc bắn = 45^0 .

B. Góc bắn < 45^0 .

C. Góc bắn = 35^0 .

D. Góc bắn > 35^0 .

Câu 8: Điểm bắn đúng là:

A. Là điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu mà đạn đi qua.

B. Là điểm xác định trước trên mục tiêu mà đường ngắm cơ bản chiếu vào.

C. Là điểm chạm của súng, đạn trên mục tiêu.

D. Là điểm đã được xác định trên mục tiêu mà đạn đi qua.

Câu 9: Khi mặt súng bị nghiêng thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu:

- A. Không sai lệch.
- B. Nghiêng bên nào lệch bên đó và thấp hơn điểm định bắn.**
- C. Nghiêng bên nào lệch bên đó và cao hơn điểm định bắn.
- D. Nghiêng bên nào lệch bên đó nhưng không cao, không thấp.

Câu 10: Với mục tiêu cao, lớn ta chọn thước ngắm, điểm ngắm:

- A. Thước ngắm lớn hơn cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mục tiêu.
- B. Thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mục tiêu.**
- C. Thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.
- D. Thước ngắm nhỏ hơn cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.

Câu 11: Sai đường ngắm cơ bản là:

- A. Sai về góc bắn, cự ly bắn.
- B. Sai về hướng bắn, động tác bắn.
- C. Sai về góc bắn và hướng bắn.**
- D. Sai lệch về hướng bắn, góc bắn, cự ly bắn và động tác bắn.

Câu 12: Như thế nào là lấy sai đường ngắm cơ bản:

- A. Đỉnh đầu ngắm ở chính giữa và không ngang bằng với hai mép trên của thành khe ngắm.
- B. Đỉnh đầu ngắm không ở chính giữa và ngang bằng với hai mép trên của thành khe ngắm.**
- C. Lấy thước ngắm không đúng, đỉnh đầu ngắm ở chính giữa và ngang bằng với hai mép trên của thành khe ngắm.
- D. Là sai góc bắn, điểm ngắm, đồng thời mặt súng bị nghiêng.

Câu 13: Sai điểm ngắm:

- A. Khi bắn, ngắm sai điểm ngắm bao nhiêu, thì điểm chạm trên mục tiêu sai lệch bấy nhiêu.**
- B. Khi bắn, nếu ngắm sai điểm ngắm nhưng đường ngắm cơ bản chính xác, thì điểm chạm trên mục tiêu không sai lệch.
- C. Khi bắn, nếu ngắm sai điểm ngắm, thì cự ly bắn càng xa, độ sai lệch càng lớn.
- D. Khi bắn, ngắm sai điểm ngắm bao nhiêu, thì điểm chạm trên mục tiêu thấp và lệch sang trái so với điểm định bắn trúng bấy nhiêu.

Câu 14: Điểm ngắm đúng là:

- A. Là điểm chiếu thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm chính giữa mép trên đầu ngắm.
- B. Là điểm được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó để bắn, thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.**

- C. Điểm được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó để bắn, thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.
- D. Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm định bắn trên mục tiêu, với điều kiện mặt súng không bị nghiêng.

Câu 15: Mặt súng nghiêng là:

- A. *Mép trên thành khe ngắm không song song với mặt phẳng ngang.*
- B. Mép trên thành khe ngắm song song với mặt phẳng ngang.
- C. Đường ngắm đúng không song song với mặt phẳng ngang.
- D. Điểm ngắm đúng không song song với mặt phẳng ngang.

Câu 16: Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió dọc xuôi theo hướng bắn thì:

- A. Làm cho đầu đạn bay thấp và gần hơn.
- B. Làm cho đầu đạn bay cao và gần hơn.
- C. Làm cho đầu đạn bay thấp và xa hơn.
- D. *Làm cho đầu đạn bay cao và xa hơn.*

Câu 17: Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió dọc ngược với hướng bắn thì:

- A. *Làm cho đầu đạn bay thấp xuống và gần hơn.*
- B. Làm cho đầu đạn bay cao lên và gần hơn.
- C. Làm cho đầu đạn bay thấp xuống và xa hơn.
- D. Làm cho đầu đạn bay cao lên và xa hơn.

Câu 18: Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió ngang theo hướng bắn thì ảnh hưởng của gió đến đầu đạn:

- A. Làm cho đầu đạn bay thấp và gần hơn.
- B. Làm cho đầu đạn bay cao và gần hơn.
- C. *Làm cho đầu đạn bay lệch hướng theo chiều xuôi hướng gió.*
- D. Làm cho đầu đạn bay lệch hướng theo chiều ngược hướng gió.

Câu 19: Khi bắn súng tiểu liên AK, chọn thước ngắm như thế nào thì điểm ngắm và điểm bắn trùng nhau:

- A. *Chọn thước ngắm tương ứng với cự ly bắn.*
- B. Chọn thước ngắm lớn hơn với cự ly bắn.
- C. Chọn thước ngắm nhỏ hơn với cự ly bắn.
- D. Chọn thước ngắm lớn hơn với cự ly bắn, điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.

Câu 20: Bắn mục tiêu bia số 4, cự ly 100m bằng súng tiểu liên AK, ta thường chọn thước ngắm, điểm ngắm:

- A. *Thước ngắm 3, điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.*
B. Thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, điểm ngắm chính giữa mục tiêu.
C. Thước ngắm 1, điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.
D. Thước ngắm 3, điểm ngắm chính giữa mục tiêu.

Câu 21: Muốn bắn được trúng chum, khi giương súng phải đạt được các yếu tố:

- A. *Bằng, chắc, đều, bền.*
B. Giữ súng chắc, ghì súng chặt, tì vào vai.
C. Giữ súng chắc, ghì súng chặt, tì vào vai, không cho súng giật.
D. Giữ súng chắc, ghì súng chặt, tì vào vai, không cho súng nảy.

Bài Q8.1: TỪNG NGƯỜI TRONG CHIẾN ĐẤU TIỀN CÔNG, PHÒNG NGỰ

Câu 1: Trong chiến đấu tiến công, từng người hoặc cùng với tổ có thể đánh chiếm một số mục tiêu:

- A. *Đánh địch trong ụ súng, lô cốt, chiến hào, giao thông hào, căn nhà, xe tăng, xe bọc thép, tên địch, tốp địch ngoài công sự.*
B. Đánh địch phía trước, hai bên sườn, phía sau trận địa, đánh địch đột nhập, tên địch, tốp địch trong công sự.
C. Đánh tên, tốp địch trong công sự, đánh xe tăng, xe bọc thép địch, đánh địch đột nhập.
D. Đánh bại địch tấn công phía trước, hai bên sườn, phía sau trận địa phòng ngự, đánh địch trong ụ súng, lô cốt, xe tăng, xe bọc thép.

Câu 2: Chỉ ra đâu là một yêu cầu chiến thuật “từng người trong chiến đấu tiến công”:

- A. Thiết bị bắn chu đáo, phát huy được hỏa lực ngăn chặn và tiêu diệt địch trên các hướng.
B. Có quyết tâm chiến đấu cao, chuẩn bị mọi mặt chu đáo để đánh địch liên tục dài ngày.
C. *Bí mật, bất ngờ, tinh khôn, mưu mẹo.*
D. Hiệp đồng chặt chẽ với đồng đội tạo thành thế liên hoàn đánh địch.

Câu 3: Chỉ ra đâu là một yêu cầu chiến thuật “từng người trong chiến đấu tiến công”:

- A. *Đánh nhanh, sức sạo kỹ, vừa đánh vừa dịch vận.*
B. Hiệp đồng chặt chẽ với đồng đội tạo thành thế liên hoàn đánh địch.
C. Giữ vững trận địa, tiêu diệt địch nhanh, làm chủ trận địa.
D. Kiên cường, mưu trí, dũng cảm, chủ động, kiên quyết giữ vững trận địa đến cùng.

Câu 4: Chiến sĩ thường nhận nhiệm vụ chiến đấu từ:

- A. Tiểu đoàn trưởng.
B. Đại đội trưởng.

C. Trung đội trưởng.

D. Tổ trưởng hoặc tiểu đội trưởng.

Câu 5: Trong chiến đấu tiến công, cấp trên thường giao nhiệm vụ cho chiến sĩ ở:

A. Trên bản đồ địa hình sau đó được bổ sung ngoài thực địa.

B. Trên sa bàn.

C. Ngay tại thực địa.

D. Trên sa bàn hoặc bản đồ địa hình.

Câu 6: Nội dung làm công tác chuẩn bị chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công gồm:

A. Xác định vị trí phòng ngự, cách đánh, bố trí vũ khí trang bị, chuẩn bị đầy đủ lương thực, thực phẩm,...

B. Xác định tư tưởng, ý chí quyết tâm chiến đấu, nhận bổ sung vũ khí, trang bị, thuốc quân y, gói buộc lượng nổ,...

C. Xác định tư tưởng, cách đánh, bố trí vũ khí, làm công sự, vật cản, đường cơ động, chuẩn bị đầy đủ vật chất đảm bảo cho chiến đấu.

D. Xác định tư tưởng, ý chí quyết tâm chiến đấu, cách đánh, bố trí vũ khí, làm công sự, vật cản, chuẩn bị vật chất bảo đảm cho chiến đấu.

Câu 7: Trong chiến đấu tiến công, trước khi vận động đến gần địch, chiến sĩ phải:

A. Quan sát tình hình địch, tình hình ta, xem xét địa hình, thời tiết, vận động theo đường nào, đến đâu, thời cơ và động tác vận động trong từng đoạn, vị trí tạm dừng và cách nghi binh lừa địch.

B. Quan sát địch, triệt để lợi dụng địa hình, thời tiết, ánh sáng, tiếng động,... để vận dụng các tư thế động tác cho phù hợp, bảo đảm vận động nhanh, bí mật, an toàn, đúng thời gian quy định.

C. Quan sát địch, thời tiết, địa hình, ánh sáng, luôn giữ đúng đường, đúng hướng, tìm mọi cách tiến đến gần mục tiêu.

D. Nhanh chóng chuẩn bị súng đạn, lựu đạn, pháo tay,... quan sát nắm tình hình địch và hành động của đồng đội, nắm vững thời cơ tiến công tiêu diệt địch.

Câu 8: Trong chiến đấu tiến công, khi vận động đến gần mục tiêu, chiến sĩ phải:

A. Phải quan sát địch, ta, địa hình, thời tiết, vận động theo đường nào, đến đâu, thời cơ và động tác vận động, vị trí tạm dừng, cách nghi binh lừa địch.

B. Phải quan sát địch, triệt để lợi dụng địa hình, thời tiết, ánh sáng, tiếng động,... để vận dụng các tư thế động tác cho phù hợp, bảo đảm vận động nhanh, bí mật, an toàn, đúng thời gian quy định.

C. Quan sát địch, thời tiết, địa hình, ánh sáng, luôn giữ đúng đường, đúng hướng, nắm vững thời cơ tiến công tiêu diệt địch.

D. Phải nhanh chóng chuẩn bị súng đạn, lựu đạn, pháo tay,... quan sát nắm tình hình địch, hành động của đồng đội, nắm vững thời cơ để xung phong tiêu diệt địch, chiếm mục tiêu.

Câu 9: Trước khi đánh chiếm mục tiêu (ụ súng hoặc lô cốt), người chiến sĩ phải:

- A. Phải quan sát nắm chắc địch, địa hình xung quanh, đường tiếp cận, hình thù, tính chất mục tiêu, nhanh chóng bí mật vận động đến bên sườn phía sau, dùng lựu đạn ném vào bên trong tiêu diệt địch.
- B. Phải quan sát nắm chắc địch, địa hình xung quanh, đường tiếp cận, hình thù, tính chất mục tiêu, đặc điểm hoạt động, chỗ sơ hở yếu điểm như bên sườn, phía sau,... đồng thời căn cứ vào vũ khí hiện có để xác định cách đánh cho phù hợp.**
- C. Triệt để tận dụng kết quả hỏa lực của cấp trên, bí mật vận động đến bên sườn phía sau, dùng lựu đạn ném vào bên trong tiêu diệt địch.
- D. Quan sát địch, thời tiết, địa hình, ánh sáng, luôn giữ đúng đường, đúng hướng, nắm vững thời cơ tiến công tiêu diệt địch.

Câu 10: Một trong những nội dung chiến sĩ phải nhớ kỹ khi nhận nhiệm vụ chiến đấu phòng ngự là:

- A. Phương hướng, vật chuẩn, đặc điểm địa hình nơi phòng ngự.
- B. Tình hình địch.
- C. Thời gian hoàn thành công tác chuẩn bị, thời gian sẵn sàng đánh địch.
- D. Cả 3 phương án trên.**

Câu 11: Trong chiến đấu phòng ngự, sau khi hiểu rõ nhiệm vụ, thứ tự các công việc người chiến sĩ phải làm là:

- A. Xác định vị trí phòng ngự, xác định cách đánh, bố trí vũ khí, làm công sự và vật cản.**
- B. Xác định vị trí phòng ngự, làm công sự, bố trí vũ khí, xác định cách đánh.
- C. Làm công sự, bố trí vũ khí, xác định cách đánh, bố trí vật cản.
- D. Làm đường cơ động, đào hố bắn, triển khai súng, lựu đạn sẵn sàng đánh địch tập kích phía trước, bên sườn, phía sau.

Câu 12: Trong chiến đấu phòng ngự, vị trí phòng ngự của từng người bao gồm:

- A. Khu vực trên hướng bắn chính, hướng quan trọng, hướng hỗ trợ.
- B. Mục tiêu cần giữ và một số địa hình, địa vật xung quanh.**
- C. Hố bắn chính, hố bắn phụ, hào chiến đấu, hào giao thông.
- D. Nơi tiện quan sát, tiện tiêu diệt địch.

Câu 13: Cách đánh của chiến sĩ khi địch tiến công vào trận địa là:

- A. Nhanh chóng dùng vũ khí ngăn chặn, tiêu diệt, đẩy lùi địch từ xa.
- B. Lợi dụng địa hình địa vật, cơ động ra phía trước, hiệp đồng với đồng đội đánh chặn địch từ xa, giữ vững vị trí được giao.
- C. Nắm vững thời cơ, chiếm lĩnh vị trí chiến đấu, chờ địch vào tầm bắn hiệu quả, theo lệnh người**

chỉ huy, hiệp đồng với đồng đội, tiêu diệt địch, giữ vững vị trí được giao.

D. Cả 3 phương án trên đều đúng.

Câu 14: Trong chiến đấu phòng ngự, vũ khí bắn thẳng thường được bố trí:

A. Trên hướng bắn chính.

B. Phía trước mục tiêu cần giữ để tiêu diệt, ngăn chặn không cho địch đánh chiếm.

C. Tại hố bắn chính của người chiến sĩ.

D. Ở nhiều vị trí, nơi phát huy hết uy lực của vũ khí, hiểm hóc, bất ngờ, tiện cơ động đánh địch trong mọi tình huống.

Câu 15: Quy định thứ tự làm công sự trong chiến đấu phòng ngự là:

A. Hố bắn chính, hố bắn phụ, hào chiến đấu, hào giao thông, các loại hầm ẩn nấp, nghỉ ngơi.

B. Hào giao thông, hào chiến đấu, các loại hố bắn, hầm ẩn nấp, nghỉ ngơi.

C. Hầm cát giấu vũ khí, lương thực thực phẩm, hố bắn chính, hố bắn phụ, hào chiến đấu, hào giao thông, các loại hầm ẩn nấp, nghỉ ngơi.

D. Hào chiến đấu, hào giao thông, các loại hố bắn, các loại hầm ẩn nấp, nghỉ ngơi.

Câu 16: Để đảm bảo cho chiến đấu phòng ngự, vật chất từng người phải chuẩn bị:

A. Dụng cụ và vật liệu xây dựng công sự trận địa.

B. Các loại vũ khí, trang bị, phương tiện, vật chất.

C. Lương thực, thực phẩm, thuốc men.

D. Súng đạn, lựu đạn, mìn.

Câu 17: Khi địch dùng hỏa lực bắn phá nhưng chưa tiến công bằng bộ binh hoặc bộ binh cơ giới, hành động của chiến sĩ là:

A. Báo cáo với cấp trên, thông báo với bạn, nhanh chóng về vị trí chiến đấu để sẵn sàng đánh địch.

B. Cơ động về vị trí chiến đấu, củng cố công sự trận địa, báo cáo với cấp trên.

C. Cơ động ra phía trước sẵn sàng đánh chặn địch ở phía trước trận địa.

D. Nếu không làm nhiệm vụ trực ban, phải triệt để lợi dụng công sự trận địa, địa hình, địa vật để ẩn nấp, tích cực chủ động quan sát nắm chắc tình hình.

Câu 18: Khi địch tiến công bằng bộ binh hoặc bộ binh cơ giới, hành động của chiến sĩ là:

A. Cơ động ra phía trước, hiệp đồng với đồng đội đánh chặn địch ở phía trước trận địa.

B. Bố trí vật cản phía trước trận địa để ngăn chặn địch.

C. Nhanh chóng, bí mật chiếm vị trí chiến đấu, chờ địch đến gần, nắm vững thời cơ, bất ngờ nổ súng tiêu diệt địch.

D. Nhanh chóng chiếm vị trí chiến đấu, củng cố công sự trận địa, tăng cường quan sát, tiêu diệt địch trên hướng bắn chính.

Câu 19: Khi bị địch chiếm một phần trận địa, hành động của chiến sĩ là:

- A. Lùi về sau, báo cáo với cấp trên chi viện, phản kích lấy lại phần đất đã mất.
- B. Vòng ra bên sườn, phía sau địch, dùng lựu đạn, thủ pháo, bắn găm, bắn gần, bắt ngờ tiêu diệt địch, khôi phục lại trận địa, báo cáo với cấp trên.
- C. Kiên quyết giữ vững phần trận địa còn lại, dùng vũ khí tiêu diệt, ngăn chặn không cho địch phát triển, báo cáo với cấp trên, phối hợp với đồng đội khôi phục lại trận địa.**
- D. Tùy theo từng tình huống chiến đấu có thể vận dụng một trong 3 phương án trên.

Câu 20: Sau mỗi lần tiến công bị thất bại, địch thường rút lui về phía sau, hành động của chiến sĩ lúc này là:

- A. Bắn truy kích cho đến khi địch chạy ra ngoài tầm bắn XA NHẤT của vũ khí, phán đoán thủ đoạn tiến công mới của địch, cứu chữa thương binh, củng cố công sự, sẵn sàng đánh địch tiến công tiếp theo.
- B. Củng cố công sự, ngụy trang, phán đoán thủ đoạn tiến công mới của địch, báo cáo cấp trên.
- C. Cơ động đuổi theo truy kích địch, cứu chữa thương binh, thu chiến lợi phẩm, bắt tù binh, hàng binh, báo cáo cấp trên.
- D. Bắn truy kích cho đến khi địch chạy ra ngoài tầm bắn HIỆU QUẢ, phán đoán thủ đoạn tiến công mới của địch, cứu chữa thương binh, củng cố công sự, sẵn sàng đánh địch tiến công tiếp theo.**

cuu duong than cong . com

cuu duong than cong . com